

**QUỸ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ GIẢM NGHÈO
HUYỆN QUẢNG NINH (RDPR)**

**TÌM HIỂU PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA
TINH THẦN VÀ TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP CỦA NGƯỜI BRU VÂN KIỀU**

**THỰC TRẠNG, Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN
SẮC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI**
(Qua nghiên cứu tại hai xã Trường Sơn, Trường Xuân huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình)

Nhóm nghiên cứu: Phạm Mậu Tài và Phùng Tiểu Phi Yến

Quảng Bình, tháng 10 năm 2005

TÓM TẮT BÁO CÁO

1. Bối cảnh nghiên cứu. Cho tới nay, chưa có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa người Bru-Vân Kiều cư trú hai xã Trường Xuân và Trường Sơn. Hầu hết các nghiên cứu đều chưa đưa ra khuyến nghị thật sự phù hợp và khả thi để giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người.

2. Môi trường dự án. Hai xã Trường Xuân, Trường Sơn đều là xã nằm trong diện 135, có tỷ lệ hộ nghèo cao. Trong một thập kỷ qua có khá nhiều các chương trình phát triển cộng đồng, xóa đói giảm nghèo thực hiện tại đây như: Chương trình 135, chương trình 134, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (661), ngoài ra còn một số dự án của các tổ chức Phi Chính Phủ trong nước và quốc tế như: Plan, RDSC và hiện nay là RDPR. Tất cả các chương trình dự án này đã có tác động không nhỏ tới cải thiện đời sống của bà con, trong đó có người Vân Kiều. Đồng thời dự án cũng là một tác nhân trong quá trình biến đổi văn hóa tộc người.

3. Lịch sử cộng đồng Vân Kiều. Người Vân Kiều cư trú tại huyện Quảng Ninh và hai xã Trường Sơn, Trường Xuân là những người di cư từ Quảng Trị ra những năm chiến tranh. Trong quá trình cư trú tại địa phương (xã), người Vân Kiều trước đây tồn tại hình thức du canh du cư nên di chuyển từ bản này sang bản khác. Ví dụ như bản Khe Cát xã Trường Sơn hiện nay là di cư từ bản Chân Trộn, Cây Cà, Cỏ Tràng sang những năm 70. Trong mỗi bản tồn tại nhiều dòng họ (ít nhất là 3 dòng họ). Trong các dòng họ đó có dòng họ xuất phát từ người Kinh lên cư trú lâu ngày bị Vân Kiều hóa. Nhìn chung cộng đồng Vân Kiều ở hai xã thuộc nhóm mới di cư đến không quá 50 năm

4. Loại hình văn hóa tôn giáo tín ngưỡng: Tín ngưỡng của người Vân Kiều còn ở dạng sơ khai, đặt niềm tin chủ yếu vào các vị thần tự nhiên gọi là Yàng. Khi trong làng bản có sự kiện trọng đại mà con người không thể giải thích cần sự biện minh của Yàng. Người Vân Kiều có totem giáo thờ Trâu, coi Trâu là tổ tiên của mình.

Người Vân Kiều quan niệm tam giới: Âm Phủ, Trần Gian và Trời. Trong văn hóa tín ngưỡng người Vân Kiều có các lễ cúng: Cúng ma chay (đám chay); Thờ cúng tổ tiên; Họ đặc biệt coi trọng việc thờ cúng tổ tiên. Đám chay là một trong những lễ quan trọng của gia đình và dòng họ. Tuy nhiên ngày nay tôn giáo tín ngưỡng trong việc thờ cúng đã và đang biến đổi. Biến đổi trong lễ vật và quy mô tổ chức. Tuy nhiên hình thức tổ chức các lễ cúng không thay đổi. Ở cả bốn bản nghiên cứu, người Vân Kiều vẫn còn duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và cúng Yàng.

5. Thay đổi về nghi lễ, và một số tập tục. Một số phong tục tập quán vốn nguyên gốc của người Vân Kiều hiện nay đã không còn tồn tại và thay bằng những tập tục khác theo hướng hiện đại hơn, đơn giản hơn. Chẳng hạn trong buổi cúng lễ, các lễ hội của làng, Thầy cúng không bắt buộc phải mặc trang phục của thầy cúng mà mặc quần áo tây bình thường. Lễ vật cúng linh hoạt trước dùng Trâu nay có thể thay thế bằng Lợn hoặc gà. Rượu cần có thể thay thế bằng rượu gạo tự nấu lấy hoặc mua ngoài quán.

6. Thay đổi về cơ cấu cây trồng vật nuôi. Các con vật nuôi truyền thống của người Vân Kiều như Trâu, lợn, gà bằng giống bản địa đang bị loại trừ dần ra khỏi cuộc sống. Vẫn còn hộ nuôi lợn cỏ địa phương nhưng bên cạnh đó có rất nhiều hộ nuôi lợn lai kinh tế, nuôi bò Lai Sin. Đặc biệt với một số giống cây trồng nay không còn tồn tại như giống Lúa Sava, giống Ngô tím. Thay vì dùng giống truyền thống diện tích ngô lai (boxit, VN10, 9698) đang chiếm gần hết diện tích. Canh tác nương rẫy chuyển dần sang làm ruộng nước với lúa lai.

7. Tri thức bản địa đang trong quá trình kiểm nghiệm để sử dụng trong bối cảnh mới. Kinh nghiệm về trồng trọt chăn nuôi liên quan đến giống cây trồng vật nuôi và thổ nhưỡng đó. Nhưng khi thay đổi giống các kinh nghiệm về gieo trồng, chăm sóc cũng phải thay đổi. Chẳng hạn cách bảo quản lúa giống hay các sản phẩm nông nghiệp nay không còn sử dụng vì họ đã dùng giống mới. Trong khi giống mới phát theo mùa vụ, hoặc không thể tự để. Bên cạnh đó một số tri thức

trong chăn nuôi, chọn giống vật nuôi vẫn đang tiếp tục gìn giữ và phát huy trong điều kiện mới (ví dụ cách chọn trâu, bò, lợn).

8. Thay đổi về vai trò cá nhân của những cá nhân có ảnh hưởng trong cộng đồng. Nếu như già làng là người có quyền lực và uy tín đối với cả dân làng, trưởng họ, ông cậu có vai trò quan trọng đối với dòng họ, gia đình, ông ta có quyền quyết định hôn nhân hoặc di chuyển vị trí cư trú. Nhưng hiện nay “gánh nặng vai trò” đó đã giảm thay vào đó Trưởng thôn, trưởng bản có uy tín hơn. Vai trò ngày nay không chỉ là uy tín mà còn gắn với pháp luật. Bởi trưởng thôn là người đại diện cho làng bản, và cũng chính ông ta là người có uy tín trong cộng đồng của mình. Theo xu hướng gia đình hạt nhân hóa nên chủ hộ cũng là người đứng ra tổ chức, quyết định hầu hết các công việc gia đình: Ví dụ đặt tên cho con trước đây mời trưởng họ nay cha mẹ tự đặt lấy.

9. Thay đổi trong tư duy, lối sống. Nếu như trước đây hình thức sản xuất tự sản, tự tiêu nay c

huyển dần sang trao đổi, buôn bán. Người Vân Kiều ở Trường Xuân, Trường Sơn ngày nay ưa dùng các sản phẩm mang tính công nghiệp trong sinh hoạt ví dụ như thay bằng dùng dụng cụ đan lát truyền thống (mâm, rá, hông xôi bằng mây tre, hoặc gỗ) chuyển sang dùng đồ nhựa (mâm nhựa, ghế nhựa...) tiện dụng. Bữa ăn giảm dần về số lượng và giảm dần tính tự túc. Họ không chỉ dùng rau quả tự trồng mà mua thêm hoa quả (cam, quýt) ngoài chợ về dùng. Các đồ điện tử (tivi, đài, đầu video) không phải hiếm trong các gia đình. Thanh niên ngày nay không hát đối, hát ru truyền thống mà thích hát nhạc trẻ. Điều này cũng có nghĩa chất lượng cuộc sống đã thay đổi, lối sống cũng thay đổi theo.

10. Thay đổi trong trang phục, chất liệu trang phục. Qua trang phục người ta có thể biết được một phần nguồn gốc của tộc người. Nhưng ở các bản Vân Kiều hai xã trang phục nam giới đã thay đổi hoàn toàn. Trang phục kiểu truyền thống của người Vân Kiều chỉ còn phụ nữ già hoặc trung niên. Hầu hết họ mặc áo sơ mi. Phụ nữ già mặc thêm váy lào. Duy chỉ còn trang sức như hạt cườm, vòng bạc phụ nữ vẫn ưa dùng và trở thành đồ quý thách cưới. Quần áo, thường mua đồ may sẵn bán ở chợ huyện.

11. Thay đổi trong kiến trúc nhà cửa. Nhà sàn truyền thống làm bằng gỗ, lợp tranh, cọ, cỏ gianh nay đang chuyển dần sang nhà trệt, nhà lợp mái broximang. 60% nhà của người Vân Kiều các bản Cổ Tràng, Khe Cát, Khe Dây, Lâm Ninh là lợp tôn hoặc broximăng. Cột nhà bằng gỗ ở những nhà khá giả thay dần bằng cột bê tông. Gầm sàn nhà cũng có xu hướng ximăng hóa.

12. Xuất hiện mô hình quản lý và các dạng tổ chức xã hội mới. Kết nối gia đình theo dòng họ hiện nay vẫn còn, tương tác dòng họ chưa hẳn đã mất đi tính thân tình nhưng vai trò của dòng họ đã giảm. Người ta không chỉ tương tác trong dòng họ mà còn tham gia nhiều các tổ chức, mạng lưới chính thức và không chính thức khác. Chẳng hạn tham gia tổ chức hội nông dân, hội phụ nữ. Tham gia các tổ nhóm tín dụng vi mô, tham gia các nhóm sở thích (nuôi ong, chèo chuối, nuôi lợn nái). Đây là một hình thức tổ chức xã hội mới mà trước đây không hề có trong các làng bản truyền thống. Quá trình tham gia các nhóm, các tổ chức, là quá trình tăng cường hơn nữa các tương tác xã hội, giao thoa văn hóa cũng là quá trình thu nhận các tri thức khoa học mới.

13. Nguyên nhân của sự biến đổi văn hóa tộc người. Mọi biến đổi đều có cội rễ của nó, từ những biến đổi về văn hóa của người Bru Vân Kiều nói trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau đây: 1) Tác động của các chính sách Nông Lâm nghiệp, chương trình phát triển, xóa đói giảm nghèo. 2) Giao thông ngày càng thuận lợi giữa các bản, giữa bản với trung tâm văn hóa huyện xã là một trong những nguyên nhân làm thay đổi nhanh chóng phong tục tập quán, lối sống của người dân. Việc mua bán, trao đổi hàng hóa có thể diễn ra hàng ngày, giúp người dân chuyển từ tự cấp tự túc sang trao đổi buôn bán. 3) Quá trình xâm nhập mạnh mẽ văn hóa người Kinh. Các bản Vân Kiều ở hai xã chung sống khá gần với người Kinh. Dân số Vân Kiều so với người Kinh

chỉ chiếm phần “thiểu số”. Do vậy, các trao đổi ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa diễn ra hàng ngày cũng là một tác nhân quan trọng làm biến đổi dần tư duy duy, phong tục tập quán người Bru Vân Kiều.

14. Khuyến nghị. Nhằm phát huy bản sắc văn hóa tộc người, nghiên cứu có 3 khuyến nghị cơ bản sau: 1) Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết và tạo cơ hội để người dân tự quyết định cho sự phát triển của cá nhân và cộng đồng. Khi thực hiện một chương trình, chính sách nên có những quan tâm đến khía cạnh văn hóa, nên dự tính trước các tác động có thể xảy ra để ra quyết định đúng đắn nhất. 2). Khuyến khích duy trì hội làng, tuyên truyền văn nghệ dân gian, xây dựng các đội văn nghệ trong các bản. 3). Có hình thức bảo tồn duy trì các bài thuốc nam hoặc xây dựng vườn cây thuốc nam giúp phát huy tri thức bản địa quý báu và cải thiện tình hình chăm sóc sức khỏe của người dân.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỢT KHẢO SÁT	6
1.1. Lý do nghiên cứu	6
1.2. Mục tiêu	6
1.3. Phương pháp.....	6
1.4. Mẫu, cách chọn mẫu và phạm vi nghiên cứu	8
1.5. Một số hạn chế của đề tài.....	8
CHƯƠNG 2. NHỮNG GHI NHẬN VÀ PHÁT HIỆN CHÍNH TỪ ĐỢT NGHIÊN CỨU	9
I. Phong tục tập quán, tín ngưỡng của người Bru Vân Kiều hai xã khảo sát.....	9
1.1. Bối cảnh địa bàn nghiên cứu	9
1.2. Bối cảnh về vấn đề nghiên cứu.....	9
1.3. Đôi nét về lịch sử người người Bru Vân Kiều Quảng Ninh.....	10
1.4. Một số phong tục tập quán của cộng đồng Bru Vân Kiều hai xã (văn hóa phi vật thể) ..	10
1.4.1. Loại hình văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng	10
1.4.2. Nghi lễ về chu kỳ đời người	11
1.5. Lễ hội	15
1.5.1. Lễ Mở cửa rừng (Lờ cù mò)	16
1.5.3. Lễ cầu bóng cầu chén (hay còn gọi là lễ lập lỗ)	17
1.5.4. Lễ mừng lúa mới (Cha sờ rò tà mây)	18
1.5.5. Lễ ăn cơm mới (Cha sơ re).....	19
1.6. Nghệ thuật tạo hình.....	19
1.7. Văn học dân gian (Hát đối, Hát ru, hò Lia).....	20
1.8. Các điệu múa, nhạc cụ	21
1.9. Nghệ thuật ẩm thực.....	22
II. Hiện trạng loại hình văn hóa vật thể	23
2.1. Nhà cửa	23
2.2. Nghề thủ công đan lát	24
2.3. Trang phục.....	25
III. Tri thức bản địa liên quan đến nông nghiệp và chữa trị bệnh bằng cây thuốc nam	25
3.1. Tri thức bản địa liên quan tới trồng trọt.....	25
3.2.Tri thức bản địa liên quan tới chăn nuôi	26
3.3. Tri thức bản địa liên quan tới nghề thủ công truyền thống	27
3.4. Tri thức bản địa liên quan tới các bài thuốc dân gian	27
IV. Kết luận, Khuyến nghị.....	28
4.1. Kết luận	28
4.2. Khuyến nghị	30

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỢT KHẢO SÁT

1.1. Lý do nghiên cứu

Dự án “Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng dân tộc Vân Kiều” của Quỹ Phát triển Nông thôn và Giảm nghèo huyện Quảng Ninh hiện đang thực hiện tại hai xã Trường Xuân, Trường Sơn huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình. Dự án triển khai các hoạt động nhằm tăng cường an ninh lương thực cho cộng đồng Bru Vân Kiều cư trú tại các vùng sâu xa trong huyện. Nghiên cứu này được tiến hành như một trong các hoạt động của dự án nhằm ghi nhận thực trạng về di sản văn hóa của cộng đồng người Vân Kiều cư trú trên dải Trường Sơn ở hai xã Trường Sơn và Trường Xuân. Trên cơ sở đó sẽ tìm kiếm các giải pháp nhằm phục hồi các giá trị văn hóa tinh thần có ý nghĩa trong đời sống người dân.

Báo cáo là sản phẩm của quá trình trải nghiệm thực tế, là kết quả tổng hợp các tài liệu hàn lâm, báo cáo thường niên của các ban ngành liên quan trên địa bàn. Báo cáo được tổng hợp và viết bởi hai nghiên cứu chính là ông Phạm Mậu Tài và bà Phùng Tiểu Phi Yến thuộc Quỹ Phát Triển Nông thôn và giảm nghèo huyện Quảng Ninh (RDPR). Do thời gian trải nghiệm hiện trường chưa nhiều, báo cáo không tránh khỏi thiếu sót. Nhóm tác giả rất trân trọng mọi ý kiến đóng góp của các bên liên quan để nghiên cứu hoàn chỉnh hơn.

1.2. Mục tiêu

Đề tài nghiên cứu hướng tới bốn mục tiêu cụ thể sau đây:

- ✓ Tìm hiểu về phong tục tập quán của cộng đồng người Bru Vân Kiều (loại hình nghi lễ/lễ hội, xuất xứ, phạm vi, thực trạng, đối tượng tham gia, ý nghĩa, kiến thức sản xuất bản địa...);
- ✓ Tìm hiểu về kiến thức bản địa về sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp (phương thức, tập quán canh tác, gieo trồng, mùa vụ, bảo quản giống, sản xuất nghề thủ công truyền thống);
- ✓ Nguyên nhân biến đổi/mai một về các giá trị, loại hình văn hóa vật thể, phi vật thể, kiến thức bản địa của cộng đồng người Vân Kiều và;
- ✓ Tìm kiếm giải pháp, hình thức khôi phục các giá trị, loại hình văn hóa và kiến thức sản xuất bản địa trong cộng đồng người Vân Kiều

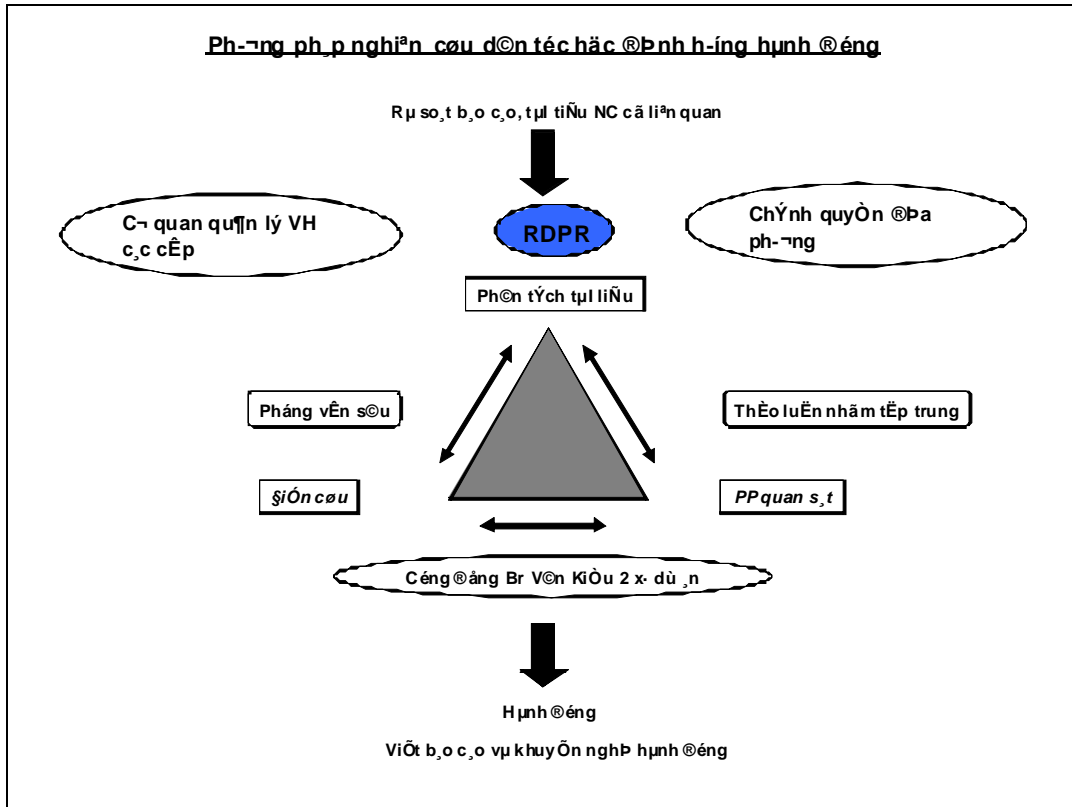
1.3. Phương pháp

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu dân tộc học có định hướng hành động. Phương pháp nghiên cứu này giúp tìm hiểu kinh nghiệm sống của các đối tượng tham gia, ý nghĩa và sự hiểu biết góp phần tạo nên cuộc sống hay thực trạng của họ và những thông lệ hay các mối quan hệ văn hóa tồn tại trong chính cộng đồng và xã hội. Hơn thế nữa phương pháp dân tộc học này đòi hỏi tất cả các số liệu, thông tin được thu thập và phân tích một cách chính thống thông qua nhiều yếu tố trong đó có các số liệu tách biệt theo giới tính, độ tuổi, vị thế kinh tế và trình độ học vấn. Phương pháp tiếp cận có định hướng hành động đảm bảo việc tiến hành một phân tích đầy đủ về chính sách và đảm bảo các phát hiện của nghiên cứu có ứng dụng thực tiễn.

Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu này đảm bảo rằng tất cả các dữ liệu từ vùng dự án sẽ đem lại một phối cảnh chi tiết và chính xác về văn hóa cộng đồng người Vân Kiều đang cư trú tại hai xã Trường Sơn và Trường Xuân. Phương pháp này đem lại phối cảnh vi mô lẫn vĩ mô về trải

nghiệm của người dân, về ý thức văn hóa dân tộc mình trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay. Dưới đây là sơ đồ tóm tắt về phương pháp nghiên cứu dân tộc học định hướng hành động

Hình 1: Sơ đồ tóm tắt phương pháp nghiên cứu dân tộc học định hướng hành động



Các phương pháp thu thập thông tin

Nhóm nghiên cứu đã áp dụng nhiều phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu thực nghiệm như: Phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung, nghiên cứu trường hợp điển hình, quan sát, quay phim, ghi âm, chụp ảnh các vật dụng đặc trưng của người Bru Vân Kiều hai xã.

Tất cả các phương pháp được dùng trong nghiên cứu thực nghiệm đều là cùng tham gia và cố gắng giảm thiểu các mối quan hệ quyền lực, bất đồng văn hóa có thể tồn tại giữa nhà nghiên cứu và người tham gia. Quá trình thu thập thông tin, phương pháp kể chuyện thường xuyên được sử dụng. Người kể chuyện (người được tham vấn) có thể tự nhiên kể lại câu chuyện, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng mình mà không bị thúc ép về thời gian hay chi phối bởi định kiến của người nghiên cứu. Đây là cách để tái diễn lại cái "không gian văn hóa" của cộng đồng một cách tốt nhất. Phần lớn các cuộc tiếp xúc, kể chuyện được các nghiên cứu viên lắng nghe, tiếp xúc một cách tự nhiên. Cuối mỗi cuộc tiếp xúc, nghiên cứu viên tóm tắt lại câu chuyện đảm bảo rằng hiểu biết của anh ta là không bị sai lệch, và sau đó mỗi tối nghiên cứu viên hỏi cô lại cuộc tiếp xúc ghi lại vào sổ tay của mình diễn biến các câu chuyện. Thông tin thu được thường được kiểm chứng giữa các thành viên trong nhóm nghiên cứu và giữa các vùng khảo sát.

1.4. Mẫu, cách chọn mẫu và phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Mẫu, chọn mẫu

Đợt nghiên cứu đã tiến hành tham vấn trên 64 cuộc, trong đó chưa tính các cuộc tiếp xúc, phỏng vấn không chính thức, và nhiều cuộc quan sát tham dự khác. Cơ cấu mẫu cụ thể trong bảng 2 sau đây

Bảng 2. Mẫu nghiên cứu

Loại hình tham vấn	Cấp tham vấn				Tổng
	Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn	
Phỏng vấn sâu, kể chuyện	4	3	9	24	40
Thảo luận nhóm				5	5
Quan sát, chụp ảnh, quay phim			*	*	
Tổng					45

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát tháng 11/2006

Ở cấp thôn, nhóm nghiên cứu tập trung vào tham vấn những người cao tuổi, già làng, trưởng bản, thầy cúng, trưởng họ... Đối tượng tham vấn không giới hạn ở 4 bản khảo sát (Cổ Tràng, Khe Cát, Khe Dây, Lâm Ninh) mà có thể mở rộng ra các bản khác trong xã, bởi mục tiêu là tiếp cận những người thạo tin, sống lâu trong cộng đồng am hiểu phong tục tập quán của cộng đồng họ. Mặt khác họ cũng chính là người đang lưu giữ, tái hiện những nét văn hóa đặc trưng của người Vân Kiều trong khi cộng đồng vì những lý do khác nhau nét đặc trưng văn hóa đó không còn nữa.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại hai xã Trường Xuân và Trường Sơn. Mỗi xã chọn hai thôn khảo sát chính: Xã Trường Xuân chọn hai bản: Khe Dây và Lâm Ninh. Xã Trường Sơn chọn hai bản Cổ Tràng và Khe Cát. Mỗi bản một ngày, tổng có 7 ngày tại hiện trường.

1.5. Một số hạn chế của đề tài

Để am hiểu về phong tục tập quán của người dân có lẽ cần một thời gian trải nghiệm dài, cùng sinh hoạt với cộng đồng nhưng do ngân sách và quỹ thời gian có hạn nên đề tài không tránh khỏi những hạn chế. Hạn chế về bất đồng ngôn ngữ. Nhóm nghiên cứu đã nỗ lực rất nhiều giao tiếp bằng tiếng Vân Kiều với bà con nhưng dường như chưa tạo ra sự tự tin. Báo cáo khắc phục hạn chế bằng cách tham khảo nhiều tài liệu khác nhau kể cả tài liệu hàn lâm đến báo cáo, đánh giá thường niên của các cấp chính quyền.

CHƯƠNG 2. NHỮNG GHI NHẬN VÀ PHÁT HIỆN CHÍNH TỪ ĐỢT NGHIÊN CỨU

I. Phong tục tập quán, tín ngưỡng của người Bru Vân Kiều hai xã khảo sát¹

1.1. Bối cảnh địa bàn nghiên cứu

Huyện Quảng Ninh nằm cách thị xã Đồng Hới – trung tâm tỉnh Quảng Bình 7km về phía nam. Phía Bắc giáp thị xã Đồng Hới và huyện Bố Trạch. Phía nam giáp huyện Lệ Thủy, phía Đông giáp biển đông với chiều dài bờ biển 16km. Phía tây giáp tỉnh Khammuon(CHDCND Lào). Huyện có tổng diện tích 1.190.893km² với dân số 79.716 người. Trong đó người kinh chiếm đa số, thiểu số là người Chứt(3.838 người), Vân Kiều(7.761người). Khu vực huyện Quảng Ninh được đánh giá là khu vực chứa nhiều giá trị quý báu về tự nhiên, lịch sử văn hóa.

1.2. Bối cảnh về vấn đề nghiên cứu

So với các huyện khác trong tỉnh, huyện Quảng Ninh không được coi là địa bàn trọng yếu phát triển du lịch của tỉnh trước đây, hiện tại và trong tương lai bởi đặc điểm địa lý tự nhiên. Trên địa bàn huyện có người Vân Kiều cư trú nhưng văn hóa Bru Vân Kiều được đánh giá chỉ là một tiểu tiết trong văn hóa nói chung của tỉnh. Mặc khác, theo đánh giá của các cơ quan quản lý văn hóa tỉnh thì cộng đồng Vân Kiều cư trú trên địa bàn tỉnh không có văn hóa thực sự nổi bật. Vì thế cho tới nay chưa có một công trình nghiên cứu thật sự nào về văn hóa Vật thể phi vật thể của người Vân Kiều.

So với dân tộc khác, nghiên cứu và hỗ trợ cộng đồng người Chứt chiếm nhiều sự quan tâm hơn của các cấp chính quyền tỉnh. Ngoài ngân sách của Chính Phủ, của địa phương, quỹ FORD cũng đã tài trợ cho một số nghiên cứu về văn hóa cộng đồng người Chứt đang cư trú tại Quảng Bình. Đây cũng là chương trình văn hóa bảo tồn các dân tộc có dân số dưới 5000 người của Chính Phủ.

Bảo tàng tỉnh do kinh phí thu chi hạn chế nên từ những năm 90 tới nay chỉ tiến hành được 1 đợt sưu tập văn hóa vật thể, phi vật thể của người Vân Kiều xã Trường Sơn. Hiện bảo tàng đang lưu giữ khoảng 30 hiện vật về phương thức canh tác (trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt cá, hái lượm), một số hiện vật cách mạng (của thủ lĩnh người Vân Kiều trong chiến tranh – Mr Sơn xã Trường Sơn). Ngoài ra, trên địa bàn huyện Quảng Ninh đặc biệt 2 xã Trường Xuân, Trường Sơn có một số công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian người Vân Kiều của các sinh viên trường Đại Học Huế làm đề tài khóa luận. Khi so sánh với các nghiên cứu hàn lâm và đề tài nghiên cứu khác về người Vân Kiều, những phát hiện trong khóa luận của các sinh viên về phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng còn sơ sài, nhiều khác biệt.

Nhằm cải thiện thực trạng nghiên cứu văn hóa Vân Kiều là hiện nay Sở Văn Hóa Thông tin triển khai đề tài nghiên cứu Văn Hóa Vật Thể, Phi vật thể trên địa bàn huyện Quảng Ninh trong đó có hai xã Trường Xuân và Trường Sơn. Hình thức thu thập thông tin dựa trên bảng check list được thực hiện bởi cán bộ Văn hóa xã. Đề tài đang trong giai đoạn thu thập thông tin.

Tóm lại, cho tới nay hoàn toàn chưa có một công trình nghiên cứu nghiêm túc, đầy đủ về tri thức bản địa và văn hóa Vật thể, Phi vật thể của cộng đồng Bru Vân Kiều đang cư trú tại hai xã Trường Xuân, Trường Sơn. Và cho tới nay cũng chưa có ấn phẩm nào nghiên cứu về tiềm năng du lịch và nhân văn có ý nghĩa thực tiễn, đặc biệt việc nghiên cứu phát triển du lịch, du lịch cộng đồng, hay khôi phục các giá trị văn hóa của người dân tộc (Vân Kiều) sinh sống trên địa bàn còn là điều bỏ ngỏ.

¹ Để ngắn gọn cụm từ phong tục, tập quán, tín ngưỡng sau đây chúng tôi sẽ gọi tắt là văn hóa Phi vật thể

Nghiên cứu này của chúng tôi đóng góp một phần vào việc tìm hiểu, lưu giữ và phục hồi một số phong tục tập quán, tín ngưỡng, tri thức bản địa. Các phát hiện tuy chưa nhiều song là định gợi ý xây dựng dự án phát triển cộng đồng.

1.3. Đôi nét về lịch sử người người Bru Vân Kiều Quảng Ninh

”Vân Kiều là tên của một nhóm người vốn có nguồn gốc từ Lào, di cư sang Việt Nam khoảng 400 -500 năm trước, xếp vào nhóm Bru – Vân Kiều trong danh mục của các tộc người tại Việt Nam. Nhóm Vân Kiều có địa bàn cư trú tập trung ở miền Tây Quảng Trị, miền Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế, và miền Nam tỉnh Quảng Bình. Tên gọi Vân Kiều được hiểu theo nhiều nghĩa như “làng ông Kiều”, “làng có nhiều kiều”²

Cộng đồng Bru Vân Kiều Quảng Bình là một phần kéo dài của Vân Kiều Thừa Thiên – Quảng Trị - Quảng Bình. Người Vân Kiều ở Quảng Bình cư trú ở huyện Bố Trạch, Tuyên Hóa, Lệ Thủy, Quảng Ninh. So với bốn huyện, huyện Quảng Ninh có số người Vân Kiều cư trú đông hơn. Họ sống tập trung chủ yếu hai xã Trường Sơn và Trường Xuân. Nguồn gốc của người Vân Kiều đang cư trú tại hai xã cũng như tại huyện được xác định chủ yếu là do di cư từ Quảng Trị ra trong những năm tháng chiến tranh, nên thời gian thành lập bản không quá 40 năm. Trong quá trình cư trú tại địa phương (xã), người Vân Kiều vì kế sinh nhai và do trước đây tồn tại hình thức du canh du cư nên có thể di chuyển từ bản này sang bản khác. Ví dụ như bản Khe Cát xã Trường Sơn hiện nay là di cư từ bản Chân Trộn, Cây Cà, Cỏ Tràng sang những năm 70. Việc di cư thường bắt đầu bằng một nhóm nhỏ hộ gia đình 3-4 hộ. Nhóm hộ gia đình này có thể cùng một dòng họ hoặc 2 đến 3 dòng họ. Bản Cỏ Tràng xã Trường Sơn có khoảng 60% hộ gia đình cho biết họ có nguồn gốc là đồng bằng.

Người Vân Kiều có nhiều dòng họ khác nhau như Xôm, Ralu, Xatăng, Ubliêng, Upây, TờMua, Xôm Bia, Xereer, Klang, Tamoi. Mỗi dòng họ có kiêng kỵ riêng. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ phần lớn người Vân Kiều đổi họ mình thành họ Hồ để thể hiện sự gắn bó cách mạng với chủ tịch Hồ Chí Minh (NHS, LTS, tr14).

Trong cộng đồng người Vân Kiều hiện nay ở hai xã có những gia đình dòng họ có nguồn gốc là người Kinh lên sinh sống lâu đời ở miền núi nên bị Vân Kiều hóa. Bản Khe Cát là bản mới thành lập khoảng từ những năm 70. Người lập bản chính là ông Trưởng thôn ngày nay. Ông cho biết bản có 3 dòng họ: Họ Trần, họ Nguyễn, họ Hoàng, họ Hồ. Trong số đó có nhiều người, nhiều họ tuy là Vân Kiều nhưng có nguồn gốc là người Kinh.

1.4. Một số phong tục tập quán của cộng đồng Bru Vân Kiều hai xã (văn hóa phi vật thể)

1.4.1. Loại hình văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng

1.4.1.1. Thờ cúng tổ tiên

Trong tâm thức của người Vân Kiều, việc thờ cúng tổ tiên rất được coi trọng, họ tin rằng tổ tiên ở thế giới bên kia nhưng lúc nào cũng dõi theo và hướng về cuộc sống của họ phù hộ cho họ vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Họ quan niệm mỗi người đều có một linh hồn. Người dân cũng không giải thích được linh hồn là gì nhưng từ đời ông cha truyền lại mỗi người ngoài cơ thể đang sống có thêm phần hồn và phần hồn này cần phải coi trọng. Bởi lẽ đó người Vân Kiều không chỉ thờ người đã mất mà còn thờ cả người đang sống. Đây là nét khác biệt rõ rệt với người Kinh Hai bàn thờ này thường được đặt ở một góc sát mái nhà chia làm 2 cấp. Bàn thờ người chết đặt phía trên, bàn thờ người sống đặt phía dưới.

² Nguồn: Nghiêm Hồng Sơn, Lê Thị Sâm, Dương Việt Hưng, (2000), Báo cáo nghiên cứu hoạt động của RDSC tại cộng đồng Vân Kiều, Trung tâm Dịch vụ Phát triển Nông thôn (RDSC)

Với bàn thờ những người đã chết, chỉ có những người sau khi mất đã qua lễ « đưa lên bàn thờ » mới có bát hương trên bàn thờ. Những người mất chưa qua lễ « đưa lên bàn thờ » được thờ ở ngoài sân. Lễ đưa linh hồn lên bàn thờ tiến hành tương tự như lễ đám chay. Tương truyền rằng, muốn đưa linh hồn của người đã mất phải qua 3 đời mới được làm lễ đó. Sau khi làm lễ đưa lên bàn thờ, người nhà không phải làm đám chay cho người mất nữa mà chỉ thờ cúng vào những ngày mất.

Trong tín ngưỡng tâm linh, người Vân Kiều cho rằng, linh hồn người sống quan trọng bởi vậy mỗi thành viên trong gia đình đều có một bát hương trên bàn thờ gọi là bàn thờ những người sống. Trong bát hương đặt trên bàn thờ đều có gạo. Bát hương biểu thị tình đoàn kết của cả gia đình, mỗi khi bưng bát cơm lên ăn, ai nấy trong gia đình đều có, đều được ăn. Khi thành viên trong gia đình đã về thế giới bên kia hoặc vợ chồng ly dị nhau bát hương cũng được bỏ xuống. Chính vì thế, trong bản Vân Kiều ngày xưa có người con dâu nọ ăn ở không hợp lòng với bố mẹ chồng, bị gia đình chối bỏ. Gia đình đã bỏ bát hương của người con dâu xuống khỏi bàn thờ. Nghi lễ này có « sức mạnh » hơn rất nhiều những lời từ chối và ruồng bỏ người con dâu kia ra khỏi gia đình không bao giờ có cơ hội quay trở lại. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ngày nay của người Vân Kiều không khác biệt so với ngày xưa. Đây là một trong những tín ngưỡng lâu bền không dễ phai nhòa theo thời gian.

1.4.2. Nghi lễ về chu kỳ đời người

Nằm trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng, phần này chúng tôi sẽ đề cập thêm các hình thức cúng lễ theo chu kỳ đời người, từ lúc sinh ra, hôn nhân, làm nhà và khi mất đi.

1.4.2.1. Cúng sinh đẻ

Một đứa trẻ người Vân Kiều từ khi sinh ra tới khi đến trường sẽ trải qua hai lễ cúng bắt buộc. Một là lễ đặt tên, diễn ra sau 3 -7 ngày sinh. Lễ gồm 2 con gà, xôi hoặc cơm. Trường hợp vợ chồng ở cùng với Bố mẹ, bố mẹ sẽ chuẩn bị lễ, nếu vợ chồng ở một mình thì tự làm lễ đặt tên cho con. Trước đây đặt tên cho con do Trưởng họ đặt, ngày này, con đầu lòng do ông bà đặt, con thứ do bố mẹ hoặc người thân đặt. Khi đứa trẻ đã có tên cũng là trên bàn thờ người sống có thêm một bát hương. Khi đứa trẻ tròn một tháng, gia đình sẽ làm lễ thứ hai gọi là lễ đầy tháng như người Kinh. Lễ vật sẽ gồm có 2 con gà, cơm và 1 chai rượu. cúng ông mẹ và mời họ hàng đến ăn mừng. Người Vân Kiều không làm tổ chức sinh nhật hàng năm cho con trẻ. Liên quan đến sinh đẻ, người Vân Kiều còn khá nhiều hủ tục. Chẳng hạn, con gái khi sắp sinh đẻ không được về nhà bố mẹ đẻ vì kiêng tiết giống. Trường hợp con gái không chồng mà chưa phải tìm một người nghèo để cho, đồng thời phải phạt một con trâu cúng làng. Khi sinh con, rau thai không đem chôn mà treo trên cành cây với mong muốn sau lớn để lớn đi tìm mật ong tốt hơn. Khi sinh đẻ cũng là lúc người phụ nữ phải chịu nhiều đau khổ, thiệt thòi hơn tất cả. Phụ nữ thường sinh trong tư thế ngồi xổm. Phần lớn các trường hợp vừa đẻ vừa tự cắt rốn cho con, vệ sinh cho chính mình mà rất ít khi nhận được sự chia sẻ của người chồng. Thường khi người vợ chuẩn bị sinh con, chồng là người đi sắc thuốc nấu cho vợ uống. Một số trường hợp khi đẻ được sự giúp đỡ của mẹ chồng, hoặc chị em hàng xóm nếu ở gần. Người Vân Kiều cắt rốn cho con trai khác với con gái: Rốn con trai cắt dài đến đầu gối, rốn con gái cắt dài hơn đầu gối 1 gang. Cắt rốn dài xuất phát từ quan niệm cho trẻ lớn lên không nghịch hay ăn chóng lớn. Sau khi cắt được vài ngày rốn khô và đứt sẽ bỏ thuốc ampi, ngày trước sau khi rốn rụng bỏ than khô sau 2-3 ngày sẽ lành.

1.4.2.2. Hôn nhân

Cưới hỏi là nét văn hóa lớn thứ hai sau ma chay. Thông thường để nhận dạng ra một dân tộc, một nhóm tộc người, người ta thường nhìn vào hình thức tổ chức ma chay và cưới hỏi. Quá trình dẫn đến kết hôn cơ bản có các bước sau: Đôi trai gái tìm hiểu (đi Sim) => Lễ bỏ của => Cưới (Lễ rước dâu) => Lễ bắc bếp => Lễ ăn cơm với chồng + Lễ ăn cơm chung với mẹ chồng. Trong phần này

chúng tôi không có điều kiện mô tả chi tiết từng bước một mà chỉ đề cập tới 2 lễ cơ bản có nhiều nét văn hóa đặc trưng cũng như biến đổi so với nghi lễ truyền thống: Lễ bỏ của và lễ rước dâu (đám cưới) và một vài đặc trưng trong hôn nhân của người Vân Kiều ở hai xã khảo sát.

Hôn nhân của người Vân Kiều có nét khác biệt điển hình đối với các dân tộc khác. Đó là kết hôn giữa con cô, con cậu diễn ra khá phổ biến và được khuyến khích. Nghĩa là con trai chị em gái có quyền lấy con gái anh em trai nhưng con trai tuyệt đối không được lấy con gái của chị em gái. Trong hôn nhân, ông cậu có vai trò dựng vợ gả chồng cho các cháu.

Việc kết hôn của người Vân Kiều diễn ra khá sớm, con gái ở tuổi 15, 16 đã lấy chồng. Trước đây, khi chuẩn bị bước vào tuổi lấy chồng, tức là « tới tuần cập kê», nam thanh nữ tú thường ngủ ở nhà XU (nhà công cộng) hoặc đưa nhau vào ở một cái chòi ở xa trên nương rẫy để tìm hiểu. Thường hai ba đôi ở một chòi, có khi chỉ có hai người, ở đó họ hát đối nhau. Người Vân Kiều vẫn quen gọi hình thức này là đi Sim. Trong quá trình tìm hiểu, đôi trai gái tặng nhau kỷ vật làm tin như chuỗi hạt cườm hoặc vòng bạc vàng (nhưng ít), trường hợp cô gái nhận kỷ vật của người nam giới tặng nghĩa là đã thuận tình « ưng lời ước hẹn ». Sau đó hai bên về thông báo với cha mẹ, nếu gia đình hai bên chấp thuận cho đôi trẻ tác thành, lễ « bỏ của » sẽ chính thức được diễn ra.

Lễ bỏ của ((Brauvàng))

Các bước tiến hành : Lễ bỏ của thường được tiến hành chu đáo với các lễ vật như : Khăn, vải, áo quần, vàng (1chỉ hoặc 5phân), bạc lào (8 đồng hoặc 1nén), 1 vòng tay bằng bạc, 1vòng cườm. Tham dự lễ này về phía nhà trai có 2 – 3người bạn và bố mẹ người con trai đó. Sau khi nhà trai bỏ của, nhà gái họp họ lại, hỏi xem con gái có ưng thuận chàng trai không. Buổi họp này chỉ mang tính hình thức, rất ít trường hợp đã tiến hành bỏ của mà không lấy nhau. Trường hợp cô gái không ưng hoặc dòng họ không ưng thì sẽ hủy việc kết hôn với chàng trai. Nếu ưng thuận sẽ hẹn nhà chai một ngày tốt lành để gặp nhau bàn chuyện cưới hỏi. Khoảng thời gian từ bỏ của đến lúc gặp nhau khoảng 3 -4 tháng. Trong buổi hai nhà gặp nhau (nhà trai đến nhà gái), nhà gái chuẩn bị 2 trai rượu để mời nhà trai uống và nói chuyện.

Ý nghĩa và sự biến đổi. Lễ bỏ của (brauvàng) biểu thị đôi nam nữ đã đồng ý và công bố chính thức cho cha mẹ nhà gái biết hai người đã yêu nhau. Hình thức này giống như lễ « dạm ngõ » của người Kinh. Lễ là lời công bố chính thức với bà con, đôi trai gái đang tìm hiểu nhau. Ngày nay thời gian từ khi bỏ của cho đến khi tổ chức đám cưới chỉ khoảng nửa tháng. Họ cho rằng việc tìm hiểu đã diễn ra trước đó rồi. Có nhiều trường hợp vì đôi nam nữ « ăn cơm trước kẻng » nên phải tổ chức đám cưới vội. Đây là hiện tượng bị ảnh hưởng bởi rất nhiều nếp sống hiện đại, lai căng, tự do quan hệ làm biến đổi thuần phong mỹ tục của không chỉ người Vân Kiều mà của người Việt ngày nay nói chung. Chúng tôi đã gặp nhiều người tuổi trung niên và các cụ già hai xã Trường Xuân, Trường Sơn, nhắc tới điều này họ nói như một sự xấu hổ và chê bai. Người Vân Kiều có tục đi Sim nhưng tịnh không có trường hợp « có bầu trước hôn nhân ». Nhưng thực tiễn văn hóa đang biến đổi quá mạnh trong lớp trẻ Vân Kiều ngày nay. Nhóm thanh niên nhìn nhận hiện tượng này một cách bình thường, cho rằng trước sau họ cũng kết hôn. Dĩ nhiên nếu giữ được không cho « có bầu trước hôn nhân » là điều tốt, nhưng nếu không giữ được sự việc không quá trầm trọng.

Lễ cưới hỏi (Tà pòn)

Các bước tiến hành: Đám cưới được diễn ra trong khoảng 1 ngày, nhưng mời họ hàng ăn cỗ có khi mất 2 -3 ngày. Để chuẩn bị có đám cưới, nhà trai phải có chuẩn bị về kinh tế trước đó một năm. Lễ vật nhà trai phải mang đến nhà gái khi cưới gồm có: 1 con trâu, 2 con heo, 8 con gà. Ngày nay chuyển thành 3 con heo (50kg). Nhà gái sẽ dùng số vật lễ này cùng với gạo, rượu để cúng và mời bà con trong họ để thông báo con gái đã tìm được chồng. Lễ cưới tại nhà nữ tổ chức ăn uống 2 ngày nhằm cho con gái ăn uống thoải mái để về nhà chồng. Những người đưa dâu là anh em thân tộc đưa cùng, bố mẹ không tiễn con gái về nhà chồng như người Kinh ta. Trong quá

trình cưới, nhà trai phải làm lễ cúng thông báo với ông bà tổ tiên, gia đình có thành viên mới. Nếu gia đình nhà trai không đủ điều kiện kinh tế cưới có thể vay mượn. Trường hợp nhà trai không đủ điều kiện tổ chức lễ cưới khi đến nhà gái ăn cỗ phải ngồi dưới nhà sàn, kể cả cha mẹ chồng không được lên trên nhà sàn ăn cỗ. Ngược lại nhà gái được phép lên nhà sàn ăn cỗ ở với nhà trai thậm chí còn phải tôn trọng nhà gái.

Lễ đón dâu của người Vân Kiều không thể thiếu các dụng cụ như: Thanh kiếm truyền thống, nồi đồng (thường là nồi ba), trong nồi đựng một chiếc vòng bạc đeo tay, 6 hạt mã não, dây cườm, nếu không có dây cườm thay bằng dây bạc. Thanh kiếm tượng trưng cho sức mạnh của dòng họ. Các thứ đồ trang sức như hạt mã não, cườm đựng trong nồi xuất phát từ quan niệm con người phải có ruột, có gan. Những thứ đồ trang sức này chính là thứ mẹ chồng dành riêng cho cô dâu. Chiếc nồi đồng (nồi ba) về sau gia đình nhà trai có thể đến nhà gái chuộc lại (khoảng 1 triệu đồng). Cô dâu về nhà chồng thường phải trải qua nhiều nghi lễ phức tạp như lễ bắc bếp, lễ rước dâu, lễ ăn cơm chung với mẹ chồng, lễ ăn cơm chung với chồng...Do hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình mà quy mô, thời điểm của mỗi lễ diễn ra linh động không ấn định thời gian.

Trang phục và nhạc cụ trong đám cưới. Trong ngày cưới, cô dâu thường mặc váy Lào, áo trắng. Chú rể ăn mặc quần áo tây mới như người Kinh. Chiêng, và sáo là hai nhạc cụ sử dụng phổ biến trong lễ thành hôn cho đôi trẻ.

Một số biến đổi trong lễ cưới. Trong nhịp sống hiện đại các cô dâu, chú rể Vân Kiều trong ngày cưới hiện nay cũng mặc váy đầm tây. Một số không có tiền thuê váy cưới đôi vợ chồng cũng chụp ảnh cưới theo lối hiện đại treo trong ngày cưới. Hiện tượng này khá phổ biến ở bản Cỏ Tràng, bản Khe Cát, bản Khe Dây. Các bậc cha mẹ người Vân Kiều thường khá «dân chủ» trong việc dựng vợ gả chồng cho con nên không có hoặc rất ít trường hợp bị ép duyên. Bố mẹ cũng không cấm đoán con cái trong việc lựa chọn trang phục ngày cưới. Chi phí cho một đám cưới ngày nay gia đình nhà gái thường mất 2 triệu đồng, nhà trai mất khoảng 2-5 triệu đồng. Đám cưới ngày nay chỉ còn số ít hộ dùng chiêng khi làm lễ thành hôn, cũng rất ít đám hát đối, hát các bài tiếng Lào thanh niên ngày nay thích dùng nhạc trẻ hiện đại.

1.4.2.3. Lễ cúng làm nhà³

Từ khi tiến hành làm nhà đến lúc khánh thành, gia chủ phải tiến hành 4 lễ : Lễ động thổ => lễ phát mộc => lễ dựng nhà => Lễ mừng nhà mới.

Sau khi chọn được ngày lành tháng tốt, gia chủ tiến hành lễ động thổ. Ngày động thổ đẹp là ngày 6, 8 của tháng 6 hoặc tháng 8 âm lịch. Tháng 7 kiêng không làm gì liên quan đến xây sửa nhà cửa. Trong 4 lễ có hai lễ phát mộc và dựng nhà là không bắt buộc. Tất cả các lễ đều giống người Kinh tuy nhiên nếu trong một dòng họ nếu chưa có nhà nào làm nhà sàn gác, người làm đầu tiên phải cúng một con trâu, heo, gà, những người làm tiếp theo chỉ cúng heo hoặc gà, thông thường trong lễ động thổ người dân cúng heo sống. Người thực hiện các lễ cúng làm nhà là chủ nhà (nam giới) hoặc trưởng họ, nếu không là anh em trai ruột hoặc cậu. Trình tự cúng tương tự như cúng lễ lập lổ, cúng dòng họ nhưng nội dung cúng hoàn toàn khác. Đặc biệt, gia chủ nếu đang làm nhà hết tiền, khi làm tiếp phải làm lễ báo cáo tổ tiên là làm tiếp. Trước khi vào nhà mới phải chuyển bếp vào trước, vì bếp gắn liền với cuộc sống của họ và quan niệm bếp là nơi giữ hơi ấm cho cả gia đình. Người chuyên bếp phải là phụ nữ vợ chủ hộ. Hương bếp thường linh động cho thuận lợi với việc nấu nướng.

Liên quan đến làm nhà, người Vân Kiều có nhiều tục lệ bắt thành văn nhưng dường như ai cũng đều rõ. Tục lệ này thể hiện rõ quan niệm sống của tộc người. Sau khi đào lỗ chôn cột, người nhà

³ Trong phần này, chúng tôi chỉ đề cập tới các nghi lễ tín ngưỡng liên quan đến nhà cửa. Phần kiến trúc nhà chúng tôi sẽ trình bày trong phần văn hóa vật thể.

bí mật gieo vào mỗi hồ chôn cột 8 hạt gạo, nếu sáng hôm sau gạo vẫn còn nguyên việc dựng nhà được tiến hành, trường hợp mất, gia chủ phải mổ gà cúng xin thổ thần.

Ý nghĩa và sự biến đổi: Mục đích của lễ cúng làm nhà là để cầu làm ăn phát đạt, xin phép thổ thần cho phép dựng nhà trên vùng đất đó, mong thổ thần phù hộ cho gia đình mát mẻ. Các nghi lễ cúng bái trong quá trình làm nhà cũng đang dần được giảm bớt theo tính toán mang tính chất thị trường. Những cái rườm rà, hoặc lễ không quan trọng, đồ lễ cũng đang dần thay thế cho phù hợp với điều kiện sống.

1.4.2.4. Cúng ma chay, tảo mộ

Cúng ma chay tảo mộ là một nét tín ngưỡng lớn nhất của người Vân Kiều. Khi gia đình có người chết, con cháu phải báo cho bà con anh em biết thông qua một hồi chiêng. Sau khi tiếng chiêng đồng vọng, anh em họ hàng sẽ là người đến đầu tiên chia sẻ nỗi buồn và trách nhiệm tang ma với gia quyến. Khi tổ chức tang ma, người Vân Kiều không phân biệt các kiểu tử tức (chết do tai nạn cũng tang ma giống như chết già vì bệnh tật). Tuy nhiên, với những người chết dưới 16 tuổi không tổ chức đám tang mà cuốn chiếu trôi sông. Những người chết bất đắc kỳ tử dưới 16 tuổi cũng không có bát hương trên bàn thờ tổ tiên mà lập riêng một bàn thờ ngoài sân.

Các nghi thức trong một đám tang: «Thể thức một người chết được đặt theo chiều ngang của ngôi nhà, chân hướng ra cửa sổ. Thi hài được để trong nhà 2 – 3 ngày đêm mới đem ra nghĩa địa. Trong những ngày này người nhà phải chăm sóc người chết, bón thức ăn ngày 3 bận vào miệng người chết»⁴. Người chết khi ở trong nhà được đặt vào chiếc chiếu. Chiếc chiếu được rải trái đồng thời là vật để khâm liệm người chết. Khi liệm chiếu được cuốn quanh người chết và mặt phải của chiếu lộ ra ngoài. Cách thức này được người Vân Kiều ở bản Cổ Tràng và Khe Dây rất coi trọng. Sau 3 ngày đêm người chết được đưa ra nghĩa địa. Người chết được đặt trong quan tài, thanh niên trai tráng khênh ra nghĩa. Có người cho rằng, người Vân Kiều không đào hố chôn người chết mà đặt ngay trên mặt đất sau đó dùng đất phủ lên thành mộ. Theo phong tục người Vân Kiều khi đưa người chết ra nghĩa địa phải đọc một bài cúng cuối cùng và làm lễ chia của. Sau khi chôn xong nếu có một tiếng chim hót thì người ta hiểu hồn người chết đã nhập xuống cõi âm, nếu không người ta phải tiến hành một lễ nữa gọi là lễ hú hồn. Trong một tuần đầu (7ngày) sau khi chôn người nhà thường phải ra mộ cúng cơm. Đồ cúng được đặt phía chân người chết. Đến ngày thứ 7, người nhà làm một con gà cúng báo với tổ tiên và cất bàn thờ. Cũng như một số dân tộc khác, khi chôn người chết, gia đình có chia tài sản và chôn cùng với thi hài. Tài sản thường gồm: nồi niêu, bát đĩa, một số dụng cụ sản xuất, quần áo. Các tài sản như bát đĩa thường đập vỡ, quần áo xé ra theo mảnh để chôn theo. Theo như các cụ già bản Lâm Ninh cho biết, quan niệm phải xé quần áo ra trước khi chôn để người chết khi mặc vào không bị vướng và quan niệm thế giới bên kia họ có cách ăn mặc khác người trần.

Người Vân Kiều không có tục sang cát hay tảo mộ hàng năm, công việc này chỉ thực hiện ở bàn thờ khi con cháu nhớ tới người đã khuất. Sau khi chết cứ khoảng 10 năm người nhà và dòng họ lại tổ chức **Đám chay** một lần. Đây là buổi lễ trọng thể đưa linh hồn người quá cố lên bàn thờ tổ tiên trong một ngôi nhà sàn, gọi là lễ đưa người quá cố lên bàn thờ. Việc quy tụ mồ mã của người Vân Kiều khác với người Kinh. Những người chết trước được đặt trước, chết sau được đặt sau, không theo thứ tự ông bà, cha mẹ, con cháu. Những người này khi làm đám chay một lúc cũng được chia của, lễ đưa người chết ra nghĩa địa phải cả làng trừ những người đau ốm. Xong lễ hạ linh cứu mọi người tập trung về nhà gia chủ ăn uống, xong coi như lễ đã kết thúc. Trong ít nhất tuần đầu, nhà kiêng kỹ phải 1 tháng đầu sau tang lễ, con cháu, đặc biệt phụ nữ không được đeo hạt cườm, ăn mặc đẹp, làng xóm sẽ đánh giá không có tình thương đối với người mất.

⁴ Nguồn: Lê Văn Dũng, (2000), Di tích lịch sử - Văn hóa và các hình thức tín ngưỡng dân gian ở các xã Trường Sơn, Trường Xuân, Duy Ninh, Hàm Ninh huyện Quảng Ninh, Đại học Khoa học Huế

Cách tổ chức đám chay(lễ đám chay – RaPurl) : Tiếng Vân Kiều gọi lễ đám chay là RaPurl. Thông thường, lễ được tổ chức 10 năm 1 lần. Khoảng cách giữa mỗi lần lễ không quy định, nó phụ thuộc vào kinh tế của gia đình. Gia đình khá giả, 5 năm sau kể từ khi người thân qua đời có thể tổ chức lễ đám chay, gia đình con cháu nghèo có thể đợi 15 – 20 năm sau.

Các bước chuẩn bị đám chay : Để đám tổ chức được vẹn toàn, trước khi cử hành, gia chủ phải chuẩn bị một nguồn lực kinh tế nhất định. Thông thường gia đình nuôi lợn hoặc trâu bò để chuẩn bị cho đám. Một tuần trước khi đám diễn ra, chủ gia đình đến bàn với Trưởng họ, già làng và thầy cúng về cách thức tổ chức, địa điểm của đám chay.

Lễ vật : Heo : 1 con khoảng 20- 40kg, Trâu : 1 con, Rượu : 200lít, Gà : 20 – 30 con. Những người anh em, họ hàng đến viếng đám chay mang theo một con heo không kể lớn nhỏ (ngày nay không có heo có thể thay thế 1 con gà 1kg).

Tổ chức lễ : Thường người nhà sẽ đắp một ngôi mộ tượng trưng của người quá cố ra một bãi đất rộng và gọi hồn nhập mộ, lễ sẽ được cử hành ngay tại mộ. Với những mộ được cất nơi rộng rãi, có bãi đất trống gia đình không phải đắp mộ tượng trưng. Giao tiếp với người quá cố và thế giới âm phủ cũng như trời đất là Thầy Cúng. Ông sẽ đại diện cho gia chủ cúng, thông báo, cầu xin và mời người dưới mộ kia về chứng kiến cho lễ nghĩa của con cháu. Lời cúng sẽ kể về người quá cố theo trình tự chu kỳ đời người : từ lúc còn trong bào thai đến khi sinh ra, lớn lên, và mất đi. Sau khi thầy cúng xong, người ta mới bắt đầu đâm trâu, mổ heo, mổ gà. Nhạc cụ sử dụng trong buổi lễ và quá trình lễ là chiêng, thanh la, trống, kèn. Những người anh em sẽ đánh chiêng, trống và nhảy xung quanh ngôi mộ hoặc linh cữu.

Quy mô và ý nghĩa và những biến đổi của lễ: Đây là lễ quan trọng nhất của gia đình và dòng họ. Lễ có quy mô dòng họ nhưng tất cả dân làng bản gần, bản xa nếu được biết cũng đến tham dự. Thường lễ được tổ chức 3 ngày 3 đêm bắt buộc đầy đủ thủ tục. Với gia đình khá giả lễ có khi kéo dài 7 ngày đêm liên tục. Nếu đám chay trong dòng họ thì có thể làm một lần trong khi có ba đến bốn người chết không có điều kiện tổ chức thì cả họ tổ chức đám chay cho một người. Các bước và nghi lễ cho một đám chay hầu như không thay đổi từ trước tới nay. Có chăng thay đổi về các loại lễ vật. Những người anh em họ hàng nếu không có heo có thể mang gà đến viếng. Rượu cần ngày xưa nay không có thay thế bằng rượu trắng, gia đình tự nấu. Đối với đám ma, nay cũng ít nhà tổ chức tang lễ tới 3 ngày. Thường họ chỉ để người chết trong nhà 1 ngày đêm hôm sau đưa đi chôn. Đám chay hầu hết tổ chức 3 ngày 3 đêm, không còn đám tổ chức tới 7 ngày đêm. Đây là biến đổi cho thích ứng với điều kiện kinh tế thị trường và quy định tiết kiệm sinh hoạt của nhà nước.

1.5. Lễ hội

Một trong những nét làm nên đặc trưng văn hóa của tộc người đó là lễ hội. Nếu so sánh với các dân tộc khác cư trú tại tây bắc(Mông, Dao...)hay các tộc người cư trú tây nguyên (Êđê, Jajai...) lễ hội của người Vân Kiều không thật sự nổi bật. Tuy nhiên xét trong tộc người Bru Vân Kiều lễ hội vẫn là hình thức sinh hoạt văn hóa có nhiều ý nghĩa, là sự thiêng liêng và niềm hãnh diện cho cả cộng đồng. Hầu hết các lễ hội của người Vân Kiều hai xã Trường Xuân, Trường Sơn đều gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hơn bao giờ hết nó thể hiện văn minh nông nghiệp trình độ thấp rất rõ nét. Trong phần tiếp theo đây chúng tôi sẽ đề cập tới từng loại lễ hội của người Vân Kiều hai xã Trường Xuân, Trường Sơn; sự biến đổi văn hóa lễ hội, nguyên nhân và giải pháp.

Trong một năm (âm lịch) người Vân Kiều có tất cả 5 lễ chính thức. Bao gồm: 1) Lễ mở cửa rừng, 2) lễ tria lúa, 3) lễ Cầu bông, cầu Chén, 4) lễ mừng lúa mới, và 5) Lễ ăn cơm mới

1.5.1. Lễ Mở cửa rừng (Lờ cù mò)

Thời gian: Lễ mở cửa rừng tiếng Vân Kiều là Lờ cù mò. Lễ diễn ra vào tháng giêng âm lịch hàng năm (khoảng 5/2 âm).

Các bước chuẩn bị lễ hội: Trước khi diễn ra lễ hội 1 tuần, già làng và trưởng bản tổ chức họp dân bàn về cách tổ chức thực hiện, hình thức đóng góp. Trước khi lễ diễn ra 1 ngày, nam giới vào rừng chặt củi hoặc gỗ nhỏ làm miếu cúng. Những năm lễ làm to, trước miếu cúng dân làng làm công trào bằng cây rừng.

Lễ vật: Gồm có 1 con lợn (cúng chung cho cả dân làng), rượu, xôi. Ngoài ra mỗi gia đình góp 1 con gà. Các lễ vật này được cúng tập trung tại một nơi (thường là chân núi hoặc bãi đất rộng của cả làng). Người đứng ra làm lễ thường là già làng. Lễ cúng xong được tổ chức ăn uống, chúc tụng. Gia đình có người già yếu không đến ăn được làng chia phần mang về.

Sau khi buổi lễ kết thúc, tất cả nam giới (là chủ hộ) gia đình đều cầm dao(rựa) và Ó(gùi) vào rừng tìm một khoảnh đất làm nương. Khi tìm được đất, họ dùng cây rừng đánh dấu để ngày hôm sau vào phát rẫy làm nương. Khi đàn ông vào rừng tìm đất làm nương, phụ nữ ở nhà, một số gia đình phụ nữ làm chủ hộ cũng vác dao vào rừng để làm công việc này giống nam giới.

Quy mô và ý nghĩa và những biến tấu của lễ: Lễ Mở cửa rừng (Lờ cù mò) có phạm vi cộng đồng và dòng họ. Đây là lễ khởi động cho một năm mới, là “tiếng nói” từ trái tim của người đang sinh sống báo “tín hiệu” với trời đất một năm lao động, sản xuất bắt đầu. Lễ cũng là dịp đi tìm một mảnh đất tốt để canh tác đảm bảo lương thực cho cả năm. Lễ cầu xin một năm mưa thuận gió hòa.

Do ý nghĩa quan trọng của lễ nên ngày nay Lễ mở cửa rừng(lờ cù mò) vẫn được duy trì hàng năm, song quy mô lễ hội có phần biến đổi theo chiều hướng đơn giản gọn nhẹ. Trước khi tổ chức lễ người ta đốt lửa, đánh cồng chiêng và nhảy múa hát xung quanh đống lửa, ngày nay cũng đốt lửa nhưng đánh cồng chiêng và múa hát giảm bớt. Bởi cũng rất ít người còn thuộc các bài hát đối như trước. Trước đây, lễ vật cúng trong “lờ cù mò” gồm cả trâu, ngoài ra mỗi hộ gia đình cúng gà riêng. Ngày nay, chỉ những hộ gia đình khá giả ngoài con gà góp cúng chung với làng họ còn làm gà luộc cúng riêng trong gia đình để xem chân và mời họ hàng đến ăn cùng. Trong lễ mở cửa rừng không có kiêng khem gì đặc biệt, khi có khách đến chơi dự lễ, dân làng đều rất vui.

1.5.2. Lễ tria lúa(chặt sharo)

Thời gian: Lễ diễn ra vào tháng 4 (khoảng từ 5- 9/5 âm lịch).

Lễ vật: Gồm xôi(trắng) 1 đĩa, 1 con gà, 1 chai rượu, bánh nếp. Nếu gia đình nào cúng rượu cần thì 1 hũ + 1 vôi (một có nghĩa là cùng chung một nhà).

Các bước tiến hành: Lễ do chủ gia đình cúng (người cúng thường là nam giới). Bài cúng tạm dịch như sau: “*Ó thần đất! cầu phù hộ cho lúa này làm thế nào lúa mọc đều, trời đất đừng có nắng quá, mà cho mưa đều, lúa này mọc không có kiến, không có sâu, sau này mọc tốt, hạt chắc*”. Đặc biệt, địa điểm cúng không phải ở trong nhà mà ở ngoài ruộng. Trước đây không có ruộng nước họ cúng trên nương. Nếu gia đình có nhiều ruộng/nương, gia chủ tự chọn mảnh ruộng to nhất để cúng. Thông thường họ cúng ở đám ruộng/đầu tiên trong năm mà họ đã phát. Sau khi cúng, gia chủ tria lúa tượng trưng. Nam giót “trọt lỗ”, nữ giới bỏ hạt. Số lỗ tria (thường là 8 lỗ) và số hạt lúa gieo trong lỗ (thường 2 hạt) phải chẵn với ý nghĩa như vợ chồng đi đâu phải có cặp. Những hạt lúa tria đầu tiên được gia chủ đánh dấu. Đến mùa thu hoạch, hạt lúa tria đầu tiên thu hoạch riêng, họ chọn hạt chắc, đều phơi khô, sau đấy cất vào một bu sành (tiếng Vân Kiều gọi là Bũdăm) hoặc quả bầu khô dăng lên bàn thờ tổ tiên. Khi đưa lọ thóc giống lên bàn thờ phải rất cẩn trọng, nếu lỡ tay làm rơi, gia chủ phải làm một con heo cúng đền. Hũ lúa này vừa để cúng vừa

để làm giống – tria tượng trưng cho mùa sau. Nếu gia đình đông anh em, “budăm” thường được để ở bàn thờ tổ tiên nhà anh trai cả hoặc nhà bố mẹ (nếu bố mẹ còn sống). Sau buổi tria lúa tượng trưng đầu tiên, hôm sau con cháu bắt đầu lên nương tria lúa hoặc xuống ruộng cấy thật sự. Trong ngày làm lễ tria lúa, các gia đình trong bản thường đến thăm nhau ăn cỗ.

Quy mô, ý nghĩa và sự biến đổi: Lễ tria lúa được tổ chức trong gia đình nhưng lại mang tính cộng đồng cao vì tất cả các gia đình trong bản đều cúng lễ tria lúa. Trước đây Lễ cúng thường diễn ra 1 buổi, cả ngày hôm đó gia đình nghỉ ngơi ăn uống, chúc tụng. Ngày nay, lễ tria lúa vẫn tồn tại, cư dân Vân Kiều hai xã Trường Xuân, Trường Sơn vẫn duy trì nhưng quy mô và lễ vật đã thanh giảm. Trước mắt cả ngày nhưng nay chỉ làm 1 buổi sáng, buổi chiều họ có thể đi làm việc khác. Các lễ vật cúng ngày nay không nhất thiết phải có xôi, có rượu mà có thể chỉ cần 1 con gà hoặc 1 đĩa xôi, chai rượu. Ngày nay họ ít cúng rượu cần vì chi phí thời gian và tiền cho hũ rượu cần tốn kém. Và thường uống rượu cần ảnh hưởng thời gian lao động. Lễ tria lúa (chặt sharo) không chỉ có ý nghĩa nhằm thông báo với các hộ gia đình trong xóm nhà tôi bắt đầu tria lúa (giống như việc gieo cấy của người kinh), thông báo vào trời đất mùa gieo hạt bắt đầu, cầu xin điềm lành mà quan trọng hơn ẩn chứa sự tôn kính các thế lực thiên nhiên và sự bất lực của con người trước đáng siêu nhiên. Với trình độ canh tác thấp, thiếu kỹ thuật chăm sóc, chế độ thủy lợi không có năng suất của mùa vụ hầu như phụ thuộc thiên nhiên. Trước đây kế sinh nhai chủ đạo của họ là cấy lúa cho nên người Vân Kiều luôn tạo cho thứ cây lương thực này một chỗ đứng quan trọng trong đời sống tinh thần. Và trải qua thời gian ghi thức này đã trở thành tiềm thức chảy từ thế hệ này sang thế hệ khác, nên người dân vẫn tiếp tục làm lễ như một điều đương nhiên. Mặc dù không ít người thuộc thế hệ trẻ dân tộc Vân Kiều hôm nay không thực sự hiểu hết cội nguồn ý nghĩa của nó. Họ có thể giảm bớt thủ tục, ghi lễ. Với quy luật của sự vật động, và xu hướng biến đổi như hiện nay trong cộng đồng, chúng tôi cho rằng giảm các ghi lễ trong lễ tria lúa là phù hợp để tiết kiệm chi phí nhưng vẫn mang ý nghĩa nhân văn và duy trì nét văn hóa của riêng họ.

1.5.3. Lễ cầu bông cầu chén (hay còn gọi là lễ lấp lỗ)

Thời gian: Lễ diễn ra vào tháng 7 âm lịch hàng năm. Lịch tổ chức lễ này dường như mỗi nơi một khác. Bản Khe Dây tổ chức vào tháng 4 âm lịch, bản Lâm Ninh (Trường Xuân) tổ chức tháng 7. Ở mỗi bản làng có ngày tổ chức khác nhau (Bản Khe Dây tổ chức giữa tháng, bản Lâm Ninh cuối tháng...) phụ thuộc vào quỹ thời gian mà họ có. Nhìn chung, lễ được tổ chức vào khi cả dân làng đã hoàn thành công việc tria, cấy lúa, và lúa bước vào thì con gái.

Lễ vật: 1 con lợn (50kg), 20 lon (ống bò sữa) gạo nếp, gạo tẻ mỗi nhà góp 2 lon, rượu 4 chai. Mâm lễ vật cúng thần linh gồm có: 1 con lợn (đã mổ), 1 đĩa rau bí (đọt bí), 1 đĩa xôi to, 1 chai rượu.

Các bước tiến hành: Trước ngày làm lễ cầu bông, cầu chén, dân làng tổ chức họp bàn về cách tổ chức thực hiện. Địa điểm cúng là bãi đất rộng, dưới gốc cây to có thể tập trung được dân làng. Người cúng là già làng. Trang phục của già làng quần áo bà ba màu trắng hoặc đỏ. Trước mặt ông là 1 đĩa đựng hai đồng tiền xin âm dương, đây là phương tiện giao tiếp giữa hai thế giới âm – dương. Bài cúng bằng tiếng Vân Kiều, tạm dịch như sau: “*Ô trời đất, xin phù hộ cho lúa này chắc hạt, cứng cây, cho mưa nhiều, cho bớt nắng...*”. Tư thế của thầy cúng thường là ngồi hai chân co lại đằng sau. Khi vái, lạy hai tay giơ lên cao ngang trán, lúc cúi xuống hai bàn tay để úp lên trên chiếu với năm đầu ngón tay chụm vào nhau, động tác này biểu hiện ông là người đại diện cho cả dân làng, cả dân làng là một cùng nói lên một ý chí như lời ông đang cầu khẩn. Giúp thầy cúng còn có 5 người nam giới đứng tuổi (ông tra) đứng hầu xung quanh. Trước đây năm người này trang phục màu đỏ, nhưng nay mặc mình thường. Khi thầy cúng cúi lạy, năm người đứng sau phải lạy theo. Sau khi khẩn xong, ông dùng hai đồng xu tung lên, nếu cả hai đồng đều xấp nghĩa là thần chưa đồng ý, nếu một đồng xấp, 1 đồng ngửa nghĩa là thần chấp nhận, nếu cả hai đồng xoay và

cùng ngựa là thần ché, thầy cúng và những người hầu cận phải khấn lại và thái độ thành tâm hơn nữa. Sau khi cúng xong, thức ăn được bày ra lá chuối, cả làng ăn chung. Ông bà già yếu không đến làng để phần cho con cháu đưa về. Quá trình ăn uống người ta đốt lửa, ăn xong chiêng trống, thanh la cùng khu vang và mọi người hát múa xung quanh đồng lửa. Cứ như thế, đám hội diễn ra trong 1 ngày mới thôi.

Quy mô, ý nghĩa và sự biến đổi: Lễ Cầu Bông, Cầu Chén hay còn gọi là lễ lập lỗ có quy mô cộng đồng. Lễ có ý nghĩa lớn thứ hai trong năm sau lễ mở cửa rừng. Lễ là dịp để mọi người quần tụ với nhau sau một mùa tria lúa, làm nương vất vả. Nếu diễn xướng theo lối nô nã của người Việt, Lễ là dịp người ta xả hơi. Quan trọng hơn, Lễ nhằm mục đích cầu mong cho mùa màng đạt kết quả cao, cây cối tốt tươi, cầu cho mưa thuận gió hòa. Vào ngày này làng bản ai nấy đều vui.

Ngày nay lễ vẫn được duy trì, nhưng cũng như lễ khác, lễ vật và sinh hoạt văn hóa ca, múa hát không được duy trì thường xuyên. Như già làng bản Khe Dây tâm sự, "...giờ cúng xong thanh niên uống rượu nhiều say không còn biết hát, có hát họ hát các bài hiện đại, nhiều nhà còn mở đài hát đình tai nhưc óc..."(kể chuyện của Hồ Đức). Thời của già làng có nhiều người biết chơi chiêng, trống, thanh la, nhiều người thuộc ca từ của Lào. Ngày nay các lễ vật chỉ có lợn không cần thiết phải cúng trâu. Đồng tiền dùng để gieo quẻ âm dương thay bằng hai mảnh lỗ Ô (to bằng hai đốt tay). Hai mảnh này một mặt để nguyên vỏ cây màu xanh, một mặt họ quét vôi cho trắng dùng để thay thế đồng tiền Minh mạng vì tiền này rất hiếm. Chúng tôi gặp trường hợp này ở nhà cụ Hồ Thu (bản Lâm Ninh) và nhà Hồ Dương bản Cổ Tràng.

1.5.4. Lễ mừng lúa mới (Cha sờ rò tà mây)

Thời gian: Diễn ra vào khi thu hoạch xong, khoảng tháng 9 hoặc tháng 10 âm lịch.

Lễ vật: Gồm có 5 con gà, 1 thúng bánh (dạng như bánh nếp). Hai thứ trên xếp vào 2 cái nia. Một cái nia đặt ngay ngoài cửa ra vào để mừng lúa vào nhà, 1 cái nia đặt ngay dưới bàn thờ. Bên cạnh nia bánh ngoài cửa đặt 1 gùi của phụ nữ, 1 cái rựa (dao), 1 cái xúc lúa. Cách bày trí trên nia như sau: Với nia đặt ngoài cửa mừng lúa về nhà để 2 con gà luộc, bánh xếp xung quanh thành 2 vòng, mỗi vòng khoảng 50 cái. Trong mâm (nia) đặt dưới bàn thờ đặt 3 con gà và 2 vòng bánh xếp xung quanh.

Các bước tiến hành: Lễ cúng cũng do gia chủ tiến hành (thường là nam giới). Bài cúng dịch như sau: "*Cầu mong lúa đã về nhà, bà con, con cái được no đủ, sang năm càng nhiều lúa về hơn, sức mạnh cạnh lưng...*". Sau khi cúng xong cả gia đình cùng quây quần ăn uống. Khi xong lễ cúng cơm mới gia đình mới được nấu cơm bằng thứ gạo mới.

Ý nghĩa: Lễ mừng lúa mới hay cúng cơm mới có quy mô gia đình, không có tính bắt buộc. Nghĩa là có gia đình cúng có gia đình không, nhưng thông thường nhà khá giả, có điều kiện đều cúng lúa mới. Lễ nhằm mục đích tạ ơn với trời đất, tạ ơn các thần phụ hộ cho mùa màng nên mời các thần ăn cơm mới trước, con cái và dân làng ăn sau. Đây cũng là nghĩa cử đẹp, thể hiện tính trước sau trong quan niệm sống của tộc người.

Với lễ mừng lúa mới có rất nhiều khảo dị khác nhau. Khi tham khảo một số nghiên cứu trước, lễ cúng lúa mới được mô tả hoàn toàn khác biệt. Trong đề tài khóa luận của sinh viên Lê Văn Dũng ghi chép như sau:

Lễ cúng lúa mới diễn ra vào trước mùa thu hoạch. Trong làng cử một số người ra đồng rút khoảng 10kg thóc về rang lên nấu một nồi dọn ra mâm cỗ có cả gà và cơm mới. Hình thức cúng tổ tiên trước với được phép ăn cơm mới, sau đó mới tiến hành gặt vụ mùa và ăn cơm mới của vụ mùa đó.

Lễ cúng này phải có hai con gà, 1 con sóc, cá, kiệu, gừng, com mới. Lễ này do từng gia đình làm...”⁵

1.5.5. Lễ ăn com mới (Cha sơ re)

Thời gian: Tháng 11 hoặc tháng 12 (âm lịch)

Lễ vật: Gồm 1 con lợn, 7 con gà, xôi nếp, gạo tẻ, 3 hũ rượu cần (mỗi hũ 7 cái vôi)⁶, 40 cái bánh bột nếp hoặc tẻ nặn hình thon dài tượng trưng cho dương vật của đàn ông, 4 củ khoai từ hoặc khoai tía tượng trưng cho phụ nữ.

Các bước tiến hành: Để chuẩn bị cho buổi cúng com mới, ông Trưởng họ và các chủ hộ trong gia đình ngồi lại họp bàn với nhau cách tổ chức và mức đóng góp. Không gian cúng thường được tổ chức ở nhà ông Trưởng họ, do ông Trưởng họ đứng ra cúng tế. Thời gian cúng khoảng 15-30 phút. Cúng xong con cháu trong dòng họ cùng xum vầy ăn uống. Một số người ở bản Cỏ Tràng, bản Khe Cát và Khe Dây khi được hỏi họ cho biết có nhà trong dòng họ nhưng quá nghèo không đóng góp họ không tới ăn và không được chia phần.

Quy mô, ý nghĩa và sự biến đổi: Lễ được tổ chức trong phạm vi dòng họ. Mỗi dòng họ làm một mâm cúng tổ tiên của mình. Lễ cúng như một nghĩa cử tạ ơn tổ tiên, thần linh đã giúp cho gia đình, họ hàng có com mới ăn. Nét đặc biệt trong lễ cúng com mới, tính phồn thực thể hiện rất rõ qua các loại sản vật và hình thù bánh trái cúng trên mâm. Ngày nay, thay vì rượu cần người Vân Kiều có thể dùng rượu trắng tự nấu (khoảng 10 -20lít) vì rượu cần không phải là sẵn có ở vùng lân cận và trong xã.

Nhìn chung, các lễ hội cúng thần nghề nghiệp của người Vân Kiều hai xã Trường Xuân, Trường Sơn có thay đổi nổi bật trong loại lễ vật theo xu hướng đơn giản hóa, dễ mua, dễ kiếm. Các sản phẩm dùng cúng bái không hoàn toàn là tự sản mà họ có thể mua ngoài chợ về (ví dụ rượu, hoa quả: cam, quýt).

1.6. Nghệ thuật tạo hình

Tạo hình nghệ thuật trên gỗ có thể thấy khá phổ biến ở hai xã Trường Xuân, Trường Sơn như hình long, ly, quy, phượng, cảnh sơn thủy, chim đại bàng trên tủ, đầu giường. Trong gia đình người Vân Kiều cũng xuất hiện vật dụng này nhưng được du nhập từ bên ngoài (mua ngoài Quảng Ninh) hoặc học được của người Kinh trong quá trình giao thoa văn hóa. Tạo hình nghệ thuật của người Vân Kiều có thể kể đến các sản phẩm đan lát, tạo hình trong đám tang, trang trí nhà cửa, cà răng, xăm hình trên cơ thể... Nhưng nghệ thuật trạm trổ trong nhà, đan lát không thực sự nổi bật. Nhiều biểu hiện của sự lai tạo, du nhập của người Kinh. Đan lát hay nhà cửa chúng tôi sẽ phân tích trong phần nghề thủ công và văn hóa vật thể. Tiếp theo đây chúng tôi sẽ đề cập tới tục cà răng và xăm hình của người Vân Kiều.

Tục cà răng và xăm hình

Nghệ thuật tạo hình nổi bật của người Vân Kiều là tục “Cà răng” và xăm hình trên mặt (cằm, hai bên mép, má, hai cánh tay). Cà răng và xăm hình là biểu tượng về đẹp của một thời xưa cũ. Với tục “cà răng” những người già ngày nay nhớ lại như một nỗi kinh hoàng.

⁵ Nguồn: Lê Văn Dũng, đề tài “Di tích lịch sử - văn hóa và các hình thức tín ngưỡng dân gian ở các xã Trường Xuân, Trường Sơn, Duy Ninh, Hàm Ninh huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình”. Khóa luận năm học 1999- 2000, Huế tháng 7 năm 2000

⁶ Chúng tôi chưa tìm được một lý giải hợp lý tại sao dùng 7 cái cần mà không phải là con số khác???

Các cụ già kể rằng dụng cụ cà răng là liềm cắt lúa. Trước khi cà (cưa) rửa liềm qua nước lã bình thường không tiết trùng. Sau khi cưa xong lấy hòn đá cuội cà cho răng đều và bằng. Để việc cưa răng giảm bớt đau đớn, cưa xong có người thổi bùa và khăn không cho chảy máu, tránh thổi, rụng răng sớm. Người thổi bùa là Thầy Cúng. Cưa xong, người ta còn lấy lá “BiBi” tức lá cây Từ Bi về đâm nhuyễn ăn để tránh nhiễm trùng. Ngoài ra, họ lấy vỏ cây “Roái” (theo tiếng gọi địa phương) đắp vào chỗ răng cưa, cứ thế đắp cho đến khi hết đau. Trong thời gian chưa hết đau, người cưa răng có thể ăn cháo, nếu khỏe vẫn ăn cơm, ăn sắn bình thường.

Theo một số nghiên cứu cho rằng, nguồn gốc của cà răng là do người Vân Kiều có tô tem giáo thờ con Trâu. Họ cho rằng Trâu là tổ tiên của người Vân Kiều. Vì thế người Vân Kiều xưa kia phải cà răng, tức là cưa cụt hàm răng trên (thông thường là 4 cái răng cửa hàm trên). Trẻ em 16 tuổi trở lên sẽ được cha mẹ cưa răng. Việc cưa răng không phân biệt nam nữ. Cưa răng ngày nay không còn, chúng ta chỉ thấy hình thức này ở những người già tuổi từ 70 trở lên. Thế hệ này qua đi có lẽ cưa răng chỉ là câu chuyện kể với đau đớn và xấu hổ. Vì ngay nay, những người chúng tôi gặp họ không cởi mở để kể chuyện về tục cà răng, hầu như chỉ nhận được cái lắc đầu, phải thiết lập mối quan hệ thân tình, tin tưởng giữa hai bên người già mới kể về tục lệ này.

Tục xăm hình trên mặt cũng tương tự như tục cà răng. Nam, nữ đến tuổi thiếu niên hoặc thanh niên sẽ xăm hình yêu thích lên mặt. Các hình xăm chúng tôi quan sát hầu như không có hình con vật (kiểu như hình đại bàng, hổ, đầu trâu, cua) mà phổ biến là hình thoi, hình lục giác, hình tròn. Trên cánh tay của đàn ông có thể là hình mặt trời mọc. Tục xăm hình chỉ xuất hiện với thế hệ già từ 70 trở về trước. Ngày nay, thanh niên nam nữ đã bỏ hẳn tục lệ này. Nếu có thỉnh thoảng xuất hiện ở nam thanh niên “ngổ ngược” với hình xăm hung dữ kiểu đầu sư tử, con cua vào giữa ngực hoặc trán.

1.7. Văn học dân gian (Hát đối, Hát ru, hò Lia)

Người Bru-Vân Kiều yêu văn nghệ và có vốn văn nghệ cổ truyền quý báu. Trong đời sống văn hóa tinh thần của mình, văn hóa, văn nghệ luôn là một phần quan trọng. Văn nghệ dân gian ở các bản chúng tôi nghiên cứu nói riêng và người Vân Kiều Quảng Bình nói chung chủ yếu là hát đối, hò, chà chấp (lời vừa hát vừa kể) rất phổ biến, hát ru con. Hát đối dùng khi nam nữ đi Sim, khi giao lưu văn nghệ hoặc các dịp vui. Hò lia thường được cất lên trong quá trình lao động lĩa gỗ. Hát ru con được các bà mẹ sử dụng để ru con ngủ.

Hát đối: Thể loại hát đối ngày nay rất ít được sử dụng hầu như chỉ còn trong tiềm thức của lớp trung niên hoặc cụ già. Những bài hát đối bằng tiếng Vân Kiều rất khó dịch sang tiếng Việt. Lời bài hát thường dùng cách ví von nói về tình yêu đôi lứa, ứng xử trong xã hội. Chúng tôi xin trích một đoạn trong băng ghi âm Mệ Chiêm hát tiếng Vân Kiều tạm dịch sang tiếng Việt như sau:

“...Khi bắt đầu tìm hiểu, 2 bên cha mẹ không muốn em yêu anh, nhưng thật lòng em rất yêu anh, em đã đợi anh nhưng anh không muốn, nay em đi đường em, anh đi đường anh...Có những đêm trăng sáng em đã nhớ đến anh, anh làm sao có biết, khi nào anh nhớ tới em...”(Nguồn: Mệ Chiêm Bên Đường – Trường Sơn)

Hát ru: Là một loại hình đặc trưng, nổi bật nhất trong văn nghệ dân gian Bru Vân Kiều. Hò ru con chứa đựng câu ca dao, dân ca nội dung phong phú. Vì hát ru chủ yếu là để ru con nên giọng điệu phải trầm lắng, khoan thai, tính truyền cảm cao, người hát luôn thể hiện một tình yêu thương đối với đứa con của mình:

“Hà...hà...ơi...Ru con con ngủ cho ngoan, cha con đi bộ đội, con ở nhà với mẹ một mình, con nghe lời ru của mẹ con ngủ cho ngoan...”

Hoặc:

“Hà...hà...ơi...Ru con con ngủ cho ngoan

Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu

Mua trầu phải mở trầu ra

Một là thuốc độc hai là mận vôi

Mua vôi chợ quán, chợ cầu

Mua cau chợ đợi, mua trầu chợ mai... »

Hồ Lia : Có lẽ do nguồn gốc trước đây người Vân Kiều sống phụ thuộc vào rừng, các hoạt động trong rừng khá nặng nhọc và chiếm nhiều thời gian nên sinh ra loại hồ Lia ? Người ta dùng hồ này để tăng thêm sức mạnh tức thời cho con Trầu khi lia gỗ trên rừng. Lối hồ thường ngắt quãng để cho Trầu dật từng nấc đến khi lên được dốc :

« Hồ lên...dật lên đi...hồ...ô...núi cao lòng ta cao hơn núi...dật lên đi...về tới nhà cho ăn cỏ no bụng...lên...lên.... »

« Hồ lên...dật đi, cố gắng ngày này ngày mai nghỉ...lên ngày mai về xuống suối tắm mát, lên rừng ăn cỏ non tươi...lên... »

Ngày nay, cũng như Hát ru, hát đối, Hồ Lia hầu như không còn tồn tại trong dân gian. Các cụ già lưu giữ loại hình văn nghệ này trong ký ức như một kỷ niệm mà chỉ được kể ra khi có người muốn quan tâm tìm hiểu. Lời hát ru hay hò, đối hầu như không có hình thức truyền lại cho con cháu. Ngày nay, chị em phụ nữ Vân Kiều không hát ru con bằng những giai điệu trầm âm của dân tộc mình. Thanh niên đi Sim cũng không hát đối. Các cuộc vui như đám cưới họ hát nhạc trẻ, những bài sôi động. Hồ Lia thì đã chìm hẳn trong ký ức của già bản. Trong quá trình nghiên cứu đoàn nghiên cứu phải rất khó khăn mới khai thác được chủ đề này. Hiện nay, Mẹ Chiêm thôn Bến Đường xã Trường Sơn được coi như nghệ nhân hát đối, hát ru đã từng tham gia hội diễn văn nghệ quần chúng tại tỉnh và Hà Nội. Nhưng các con gái, con dâu của bà nay không ai thuộc và hát ru.

1.8. Các điệu múa, nhạc cụ

Bên cạnh các loại dân ca, hò vè, nhạc cụ và các điệu múa luôn đi cùng trong đời sống văn hóa tinh thần, nó như gia vị của cuộc sống, làm giảm vị nặng nhọc, vất vả của cuộc sống, tăng thêm tinh thần lạc quan và thay cho lời bày tỏ nỗi lòng chân thành nhất.

Điệu múa của người Vân Kiều các bản Khe Dây, Lâm Ninh, hay Cổ Tràng, Khe Cát chủ yếu là múa vòng. Nghĩa là nhiều người xếp thành vòng tròn có thể cầm tay nhau nhảy xung quanh đồng lửa hoặc mộ người chết. Múa vòng không quy định số người, càng nhiều người tham gia càng vui. Nó thịnh hành trong các dịp vui của dân làng như lễ cúng làng, lễ cúng lập lổ, lễ đám chay, đám cưới. Trong đám chay/đám ma người ta nhảy vòng quanh mộ hoặc quan tài người chết với ý nghĩa vui cùng người chết lần cuối trước khi giã từ vĩnh viễn làng bản.

Ngày nay, múa vòng vẫn còn thịnh hành trong các dịp tết, lễ vui của dân làng. Múa vòng thể hiện sự bình đẳng nam nữ và đoàn kết cao.

Nhạc cụ: . Nhạc cụ có nhiều loại: Thanh la, chiêng nùm, (amam, ta-riem, Khe-lúi), đàn (achung, pơ-kua...), Sáo, Pi, Khèn lào, Còi. Ngoài ra, họ cũng sử dụng một số nhạc cụ của người Kinh như : Nhị, Trống, Xập xeng.

Sáo : Được làm bằng các ống Lò Ô có chiều dài khoảng 60phân. Các mắt của ống nửa được đục thủng tạo thành một ống rỗng. Riêng mắt cuối cùng được giữ nguyên làm lá chắn. Trên mỗi ống khoan 5-7 lỗ. Các lỗ đó có thứ tự là đờ, rê, mi, pha, son, la. Các lỗ thường nằm gần nhau, cách

nhau 2cm. Lỗ được dùng để thổi cách 6 lỗ còn lại khoảng 10 -20cm. Sáo được người già bản Khe Dây, bản Lâm Ninh rất ưa chuộng. Sáo dùng thổi trong các dịp lễ hội của làng.

Pi : Trong 4 bản khảo sát, bản Khe Dây và Lâm Ninh một số người dân vẫn giữ được nhạc cụ này. Pi cũng to như ống sáo, có thể làm bằng tre nửa hoặc ống nhựa, nhôm. Pi dài hơn sáo khoảng 4-5cm. Tùy vào sở thích của người làm mà Pi có đường kính to hay nhỏ, dài hay ngắn. Khác với Sáo, Pi được khoét 9 lỗ, trong đó 4 lỗ nằm theo vòng tròn gần miệng ống, số lỗ còn lại có 4 lỗ bố trí ở đầu cuối, mỗi lỗ cách nhau khoảng 2cm, lỗ còn lại nằm sát đầu cuối của ống Pi. Người thổi trực tiếp vào đầu ống Pi, Pi đặt ở tư thế dọc, khác với thổi sáo đặt cây sáo nằm ngang hoặc hơi chếch. Pi cũng được dùng vào những dịp lễ hội như sáo hay trong cuộc sống ngày thường, khi họ cảm thấy vui buồn. Trước đây, nam thanh niên khi đi chơi cũng dùng Pi thổi.

Còi: Còi không phải là nhạc cụ dùng trong các buổi ca hát, vui tươi mà dùng để đánh bắt chim rừng, dùng còi để dụ chim sập bẫy. Còi làm khá đơn giản. Vật liệu là một khúc nửa dài khoảng 5cm, đường kính từ 1-2cm. Thường người ta dùng một khúc nửa một đầu đục rỗng, một đầu bịt bằng miếng gỗ có để chừa một khe hở nhỏ khoảng 2mm. Rãnh hở này dùng để thổi hơi vào. Trên ống khoét thêm 1 lỗ hình chữ V, khi thổi vào hơi sẽ phát ra tiếng còi và đây cũng là nơi hơi thổi thoát ra ngoài. Còi là một nhạc cụ rất điển hình, theo tài liệu nhạc cụ này được tìm thấy ở nhà cụ Đức bản Khe Dây. Các bản Khe Cát, Cổ Tràng chúng tôi không thấy có nhạc cụ này. Ông Đức đã sử dụng bẫy này để bẫy chim.

Trống, chiêng (thanh la), Nhị. Đây là những nhạc cụ phổ biến nhất, có thể tìm thấy ở cả 4 bản. Các nhạc cụ này chủ yếu dùng trong các đám chay, đám hội làng. Phải nói rằng đây không phải là những nhạc cụ do tự tay người Vân Kiều làm ra mà được đưa và đúc ở dưới xuôi, nhưng đã là gia đình Vân Kiều, đặc biệt các hộ khá giả đều phải có chiêng (thanh la). Thanh La không treo ở trên bờ vách như của người Mường mà họ úp ngay dưới mặt sàn nhà. Thanh La dùng cả trong đám khốc lẫn đám cưới. Đôi trai gái làm lễ thành hôn người ta cũng đóng một hồi chiêng. Tiễn người đi về thế giới bên kia người ta cũng đóng chiêng. Khi gõ chiêng có thể gõ bằng tay có thể dùng đùi có bọc vải. Người gõ chiêng là nam giới, họ vừa gõ vừa nhảy. Có thể nói âm thanh của chiêng có sức đồng vọng rất lớn có thể làm người ta vui, có thể làm người ta buồn quan trọng hơn nó là một phần tâm hồn của tộc người. So với các nhạc cụ khác, chiêng dường như có sức sống lâu bền hơn. Ngày nay, thanh niên Vân Kiều ở 4 bản không có ai biết thổi sáo, đánh chiêng, không ai dùng Pi, hay Nhị, thứ nhạc cụ này đa số là người già và thế hệ trung niên chơi. Tuy nhiên cũng chưa thể nói có thể mất đi trong một thập kỷ tới.

1.9. Nghệ thuật ẩm thực

Mỗi dân tộc đều có cách chế biến thức ăn của riêng mình. Các món ăn của người Vân Kiều chủ yếu là luộc, nướng, gia vị thường có ớt (boi tiêu). Trong các ngày lễ ngoài sông, thường có các loại bánh: bánh nếp, bánh Ayoh. Bánh Ayoh là loại bánh truyền thống, đặc trưng và rất quý của người Vân Kiều. Bánh dùng vào các dịp lễ tết của làng.

Bánh Ayoh rất đơn giản nhưng lại mang cái độc đáo riêng của nó. Dùng xôi chín rồi đem giã thật nhuyễn, càng nhuyễn càng tốt. Phụ gia kèm theo là mè đen (vừng đen). Mè đen rang giòn sau đó rắc vào cối, đem giã chung với xôi sao cho nhuyễn thành màu đen. Khi bánh đã nhuyễn đem dát lên mâm đồng, sao cho độ tròn to như cái mâm và tròn trịa, độ dày cũng được dát đều trên mâm.

Cứ thế mà đem dọn cho khách, kèm theo một con dao để cắt, miếng to nhỏ tùy ý. Khách nào sang trọng lắm mới được mời bánh Ayoh. Vì người Vân Kiều quan niệm bánh này làm từ hạt ngọc của mặt trời. Hơn nữa làm bánh tròn như thế là biểu tượng tâm linh về mặt trăng, mặt trời và trái đất.

Người Vân Kiều cho rằng chính mặt trăng - mặt trời, trái đất sinh ra hạt ngọc đó nuôi sống con người. Nên ai được mời bánh Ayoh là rất hạnh phúc và thiêng liêng. Nhất là sang năm mới mời khách thưởng thức lộc trời đất ban tặng. Bánh Ayoh vừa làm xong ăn ngay rất ngon. Nhưng nếu chưa dùng mà để lâu đến hàng tháng cũng không sao. Chỉ có điều là để càng lâu càng cứng. Muốn ăn thì phải đem cắt từng miếng nhỏ và ngâm nước cho mềm, sau đó đem nướng trên lửa than, nó sẽ phồng rộp lên cộng với mùi thơm của mè thì hấp dẫn hơn khi bánh vừa làm. Khi ăn có vị bùi và béo ngậy giống như bánh đa vừng đen của người Kinh ta.

Nét độc đáo của bánh Ayoh là ở chỗ biết kết hợp hài hòa giữa hai vật phẩm mè - nếp để tạo thành bánh. Hình chiếc bánh là biểu tượng tâm linh hàm chứa sự nhận thức về vũ trụ của người Vân Kiều từ xa xưa. Ngày nay, trong mỗi dịp lễ tết, khi có sự kiện trọng đại, người Vân Kiều vẫn làm bánh Ayoh.

II. Hiện trạng loại hình văn hóa vật thể

2.1. Nhà cửa

Người Bru-Vân Kiều thường lập làng tập trung thành một khu trải dọc theo dòng chảy. Nếu ở một chỗ bằng phẳng, các ngôi nhà trong làng xếp thành vòng tròn hay hình bầu dục, ở giữa làng có nhà công cộng. Kiến trúc nhà cửa của người Vân Kiều thường đơn giản bị ảnh hưởng bởi văn hóa khác khá nhiều. Nhà sàn vẫn là kiểu nhà truyền thống, một gian hai trái, nhà thường nhỏ, phù hợp với quy mô gia đình gồm cha, mẹ và các con chưa lập gia đình. Bếp đặt riêng. Cách bố trí nhà bên trong giống nhà 3 gian. Gian bên phải phụ nữ ở. Gian giữa đón khách. Gian trái là nơi thờ cúng tổ tiên và là nơi của chủ nhà ngủ. Phía dưới sàn dịch về hai bên là cối giã gạo.

Vật liệu làm nhà: Nhà 3 gian có 8 cột, xà ngang có 4 cái, 8 kèo, đòn tay tính theo trục sinh (một mái 5 đòn hoặc 9 đòn). Người Vân Kiều không chọn các cây gỗ bị dây leo cuốn xung quanh để làm cột vì kiêng cây gỗ đó có tà ma. Xét một cách khoa học, cây gỗ có dây leo quấn thường chất lượng gỗ kém dễ mối mọt. Cây gỗ kiêng không làm nhà là cây dâu gia, cây gỗ dâu gia chỉ sử dụng làm gỗ nhà mồ và quan tài. Mái lợp truyền thống của người Vân Kiều trước đây là mái cọ, cỏ tranh, mái dạ hoặc mái ngói.

Hướng nhà cũng được gia chủ chọn không hoàn toàn ngẫu nhiên mà có dụng ý. Người Vân Kiều không làm nhà dưới chân dòng nước hoặc suối chảy ngược từ trên núi vào nhà mà nên quay về hướng mặt trời hoặc hướng thấp nhất của dãy núi. Nếu quay theo dòng nước sẽ xối nước vào nhà. Quay về hướng núi cao gia đình u tối. Quay về mặt trời mọc thì nhà thoáng, cầu nguyện cho khỏi đau ốm.

Một số biến đổi trong kiến trúc nhà cửa. Nhà cửa là một loại hình kiến trúc tạo hình rõ rệt của người Vân Kiều. Trong quan niệm về nhà cửa thể hiện quan niệm sống về kiếp người và môi trường sống. Thay đổi rõ rệt về nhà ở của người Vân Kiều ngày nay so với nhà truyền thống chính là vật liệu làm nhà. Hơn 60% số nhà trong các bản Khe Dây, Lâm Ninh, Cổ Tràng, Khe Cát đã chuyển từ mái tranh/cọ/cỏ tranh sang nhà mái tôn, mái broximăng. Những hộ khá giả nền nhà không còn nền đất mà chuyển thành nền xi măng. Cột nhà truyền thống được làm từ những cây gỗ to, dài vững chắc nay chuyển thành cột xi măng.

Nguyên nhân biến đổi kiến trúc nhà ở đến từ nhiều phía. Nhưng nguyên nhân quan trọng lại chính là chính sách. Chương trình 661⁷ (5 triệu hecta rừng) và chương trình 02 của Chính Phủ về giao đất giao rừng cùng với quy định của kiểm lâm, quy định các hộ gia đình không được phép khai

⁷ CT: 661/QĐ-TTg Quyết định của Thủ Tướng Chính Phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng ban hành ngày 19/7/1998.

thác gỗ kể cả gỗ làm nhà. Tuy nhiên tại Trường Sơn, tuy cấm khai thác gỗ làm nhà nhưng thế giới ngầm của buôn gỗ lậu vận chuyển ra huyện và tỉnh qua sông Long Đại vẫn hoạt động nhộn nhịp. Người dân không chặt gỗ làm nhà nhưng có gỗ quý để bán. Họ bán gỗ để mua gạch ngói xây nhà. Một số cho rằng làm nhà gỗ phải tích lũy lâu nên ngại chuyển sang nhà bê tông, cốt thép. Hành vi này cho thấy thay đổi trong tư duy và nếp sống của người Vân Kiều ngày nay. Một số người được hỏi cho rằng ở nhà ngói, nhà kiên cố bằng xi măng thích hơn ở nhà sàn. Hơn nữa, chương trình 134 làm nhà cho hộ nghèo cũng được thiết kế lợp mái tôn hoặc broximăng, các chương trình xóa mái tranh tạm trước đây cũng cung cấp chất liệu lợp nhà tương tự.

Mặt khác, các vật liệu như tranh, cọ, cỏ gianh không còn nhiều như trước đây. Hiệu quả kinh tế và rủi ro cũng là yếu tố quan trọng để người dân lựa chọn chất liệu lợp nhà vì mái tranh dễ cháy, thời gian sử dụng ngắn. Chính vì những nguyên nhân trên khiến kiến trúc nhà cửa của người Vân Kiều đang biến đổi nhanh chóng. Bên cạnh cái thay đổi, có những điều dường như trở thành quan niệm sống, cái «quy định» bất thành văn nhưng rất khó thay đổi đó là tư duy về chọn hướng nhà, thời gian dựng nhà, cách dựng nhà. Có lẽ đây là nét văn hóa còn lại trong bức tranh văn hóa đang phai màu của cộng đồng Vân Kiều Trường Sơn, Trường Xuân.

2.2. Nghề thủ công đan lát

Nghề thủ công truyền thống của người dân tộc Bru Vân Kiều Trường Xuân – Trường Sơn không thực sự đa dạng, chủ yếu là các sản phẩm đan lát bằng mây tre phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày và sản xuất. Các sản phẩm đan lát ít khi được mang ra thị trường tiêu thụ mà tự cung tự cấp. Người Vân Kiều không có các nghề thủ công như gốm sứ, dệt, đan, thêu thùa. Các sản phẩm liên quan đến dệt như trang phục (váy áo), rèn (dao, rựa, rìu, cưa) đều mua sẵn ở chợ. Tuy sản phẩm đan lát không nhiều nhưng khá sắc sảo, đẹp và đặc biệt rất bền. Có thể kể đến các sản phẩm đan lát như sau :

- ✓ Các vật dụng nấu ăn: Hông sôi, rá xới cơm (Padiền), mâm cơm, cái tấp (phương tiện đựng xôi đi nướng);
- ✓ Vật dụng đánh bắt thủy sản: Ađui (đựng cá);
- ✓ Vật dụng làm nương, rừng: Gùi (Xang), AChói (dùng để đựng các sản phẩm từ rừng mang về);
- ✓ Vật dụng nuôi nhốt gia cầm, gia súc: Lồng gà, lồng chim...

Các sản phẩm này được làm chủ yếu từ song, mây, tre hoặc thân cây Lùng được vót nhọn thành nan sau đó dùng để đan. Để sản phẩm tránh bị một sử dụng lâu dài, trước khi đan, các thanh nan phải đem ra phơi khô (tránh đan tươi ít lâu sau nan khô sẽ bị hở), sau đó nan lại được ngâm xuống nước từ 1-3 ngày. Khi đan theo cách đan lồng 4 (đan Padiền), đan lồng 1, lồng 2 (Ađui, AChói, Xang). Đan xong có thể gác gác bếp một thời gian (1-3 tháng) mới đem ra sử dụng. Người thực hiện các công việc đan lát trong gia đình chủ yếu là ông bố hoặc chồng. Một số sản phẩm đan lát người Vân Kiều ở Quảng Ninh lấy mẫu của Lào như vật dụng dùng đựng xôi đi nướng chẳng hạn. Vì nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nương rẫy (theo hình thức chọc tia), trồng lúa nước, và đặc tính sống cạnh các dòng sông, suối, nên người dân ở đây còn làm các công cụ bằng mộc để đánh bắt thủy sản hay làm nương. Ví dụ :

- ✓ Vật dụng đánh bắt thủy sản : Anóc (xúc cá), câu cá, cái đoọc (đâm cá)
- ✓ Vật dụng săn bắn: Tà nòng (nỏ), cái ná (súng bắn cá), bẫy thú nhỏ (chòn, chuột)
- ✓ Vật dụng làm nương : Ariem (làm cỏ), Aroan (chọc lỗ), Saboai (lấp lỗ)

Hầu hết vật liệu dùng cho đan lát đều rất dễ kiếm. Nhưng trong bản không phải ai cũng biết làm, đặc biệt với nhóm tuổi từ 20 – 40 tuổi hầu như không biết đan. Hiện tại bản Cổ Tràng, Lâm Ninh mỗi bản chỉ còn 1 người chuyên đan lát vật dụng để bán nhưng không thường xuyên. Thông thường mỗi vật dụng bán được với giá từ 40-60.000đ. Thời gian đan các sản phẩm phức tạp như

Gùi, mâm cơm mất 2 ngày mới hoàn thành. Vật liệu để làm dễ kiếm, sản phẩm dễ tiêu thụ nhưng ít người làm. Lý do được người dân giải thích, các sản phẩm này thời gian sử dụng rất lâu, có khi hơn 10 năm mới thay một lần. Hoặc trong gia đình có người già tự làm được, các gia đình trẻ thay vì sử dụng các sản phẩm đan truyền thống họ dùng đồ nhựa (rổ, giá, mâm nhôm hoặc nhựa) với màu sắc sặc sỡ hơn, giá thấp hơn, tất nhiên thời gian sử dụng cũng ngắn hơn nhưng bù lại rất dễ mua. Với hàng loạt các chương trình phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo của các dự án 135, 134, giao thông nông thôn ở hai xã đã có thay đổi căn bản. Chẳng hạn các bản ở Trường Sơn không chỉ kết nối với huyện lỵ bằng đường sông như trước mà đường bộ cũng đã đi lại tốt. Điều này mở ra một cơ hội mới cho việc giao lưu và trao đổi hàng hóa. Chính nó là tác nhân góp phần thay đổi trong hành vi và tư duy của một tộc, biến đổi văn hóa tộc người.

2.3. Trang phục

Trang phục truyền thống của người Bru Vân Kiều trước đây là Khố - Áo - Váy. Với đặc điểm áo nữ xẻ ngực màu chàm đen và hàng kim loại bạc tròn đính ở mép cổ và hai bên nẹp áo. Váy trang trí theo các mảng lớn trong bố cục dải ngang. Trong một nghiên cứu đã viết về trang phục của người Vân Kiều như sau :

Trang phục nam : Nam để tóc dài, búi tóc, ở trần, đóng khố. Trước đây thường lấy vỏ cây sui làm khố, áo.

Trang phục nữ: Gái chưa chồng búi tóc về bên trái, sau khi lấy chồng búi tóc trên đỉnh đầu. Trước đây phụ nữ ở trần, mặc váy. Váy trước đây không dài thường qua gối 20-25 cm. Có nhóm mặc áo chui đầu, không tay, cổ khoét hình tròn hoặc vuông. Có nhóm nữ đội khăn bằng vải quấn thành nhiều vòng trên đầu rồi thả sau gáy, cổ đeo hạt cườm, mặc áo cánh xẻ ngực, dài tay màu chàm cổ và hai nẹp trước áo có đính các 'đồng tiền' bạc nhỏ màu sáng, nổi bật trên nền chàm đen tạo nên một cá tính về phong cách thẩm mỹ riêng trong diện mạo trang phục các dân tộc Việt Nam.

Một số biến đổi trong trang phục: Kiểu trang phục trên đây hiện nay chỉ còn trong sách vở. Người Vân Kiều ở Trường Sơn và Trường Xuân có thể chia thành hai nhóm: Nhóm thanh niên trẻ xuống ăn mặc bình thường như người Kinh, nhóm người già phụ nữ mặc váy lào, áo somi, nam giới mặc giống người kinh. Một số bản khi ra ngoài, ngày lễ mặc áo quần bình thường. Trang phục ngày lễ. Thầy cúng có bộ trang phục riêng nhưng trong các dịp cúng như lễ lập lổ, ăn cơm mới, cầu bông cầu chén hiện nay họ cũng mặc quần áo tây bình thường. Như thế để thấy rằng, trang phục của người Vân Kiều ở hai xã nghiên cứu không chỉ thay đổi về chất liệu nữa mà thay đổi hoàn toàn về kiểu cách ăn mặc. Họ ưa dùng đồ may sẵn, đặc biệt váy lào. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn rất thích đeo hạt cườm hoặc các loại vòng nhựa, bạc trang sức.

III. Tri thức bản địa liên quan đến nông nghiệp và chữa trị bệnh bằng cây thuốc nam

Do thời gian có hạn, trong nghiên cứu này chúng tôi không thể tìm hiểu tri thức bản địa của người dân trong mọi lĩnh vực đời sống mà chỉ tập trung vào 4 vấn đề: 1) tri thức bản địa liên quan tới trồng trọt, 2) tri thức bản địa về chăn nuôi, 3) tri thức bản địa về nghề thủ công, 4) tri thức bản địa về một số bài thuốc nam.

3.1. Tri thức bản địa liên quan tới trồng trọt

Canh tác truyền thống của người Vân Kiều là làm nương rẫy, săn bắt, hái lượm. Trước đây người Vân Kiều hai xã không biết trồng cây lúa nước và phát triển mạnh mẽ đốt nương làm rẫy, chọc tía bỏ hạt. Chính vì vậy cây lương thực truyền thống của họ là lúa nương, sắn, ngô và một số cây hoa màu như: Lạc, đậu đen. Trong quá trình canh tác nương rẫy, người dân tích lũy nhiều kinh nghiệm

quý báu phù hợp với điều kiện sống lúc bấy giờ. Chẳng hạn như kinh nghiệm về bảo quản hạt giống cho mùa sau. Trước đây, lúa giống gặt về phơi riêng, không phơi khô người dân cho chum hoặc vại nút lá chuối. Cách này vừa chống mối, mọt, gặm nhấm và thời gian bảo quản lâu. Người Vân Kiều có giống lúa Sava thời gian trồng dài: 6 tháng. Năng suất 1 thúng giống thu được 15 thúng thóc (nếu được mùa), mỗi thúng 12kg. Chất lượng của giống lúa sava thơm ngon, thường được dùng vào lễ hội. Ngày nay thay vì sava người dân dùng lúa nguồn, Sava đã bỏ không trồng.

Đối với lúa nương được mùa hay không phụ thuộc một phần vào mức độ phá hại của thú rừng và phần lớn thời tiết. Với trình độ canh tác lạc hậu, các biện pháp bảo vệ thực vật chưa nhiều, nên người dân có một số tập tục trong gieo trồng. Chẳng hạn khi tria lúa người ta chỉ tria vào ngày chẵn, số hạt chẵn. Họ không đi tria lúa một mình mà phải đi hai vợ chồng vì lúa phải có đôi, như thế lúa mới đẻ nhiều nhánh. Để tránh chim rừng phá hại mùa màng, khi tria xong không được quay đầu nhìn lại. Đối với lúa thối khi thu hoạch về họ đan trần bằng mây đổ lúa lên trên, dưới đốt lửa khoảng 1 tuần, khi lên kiểm tra nâng thử thấy lúa nhẹ là được. Lúa xông khói có thể bảo quản 2 – 3 năm. Nhưng ngày nay cách bảo quản chủ yếu là phơi vì cách này tốn công, mây trong rừng không còn nhiều, củi đốt nhiều dẫn đến phá rừng.

Cây hoa màu

Lạc: Bà con Vân Kiều bản Khe Dây có giống Lạc bụi. Loại lạc này trồng 6 – 7 tháng mới thu hoạch. 1 sào trồng khoảng 20-30 bụi (khoảng 60hạt giống). Mỗi củ có 4-5 hạt nhân. Tuy nhiên năng suất của lạc bụi thấp đạt 10-15kg/sào. Trong khi một sào lạc trung bình của người Vân Kiều 30kg/sào. Nếu canh tác tốt từ 170kg/sào. Nhưng chất lượng của lạc địa phương thơm ngon.

Đậu đen: Bên cạnh đó người dân có giống đậu đen (Xatôt) địa phương, đây là một loại cây trồng có sức sống tốt, phù hợp với thổ nhưỡng địa phương. Thời gian canh tác 6-8 tháng. Họ thường trồng trên nương rẫy sau khi thu hoạch lúa. Cách trồng này không chỉ góp phần cải tạo đất nương mà còn tăng thu nhập. Đậu có thể sử dụng ăn hàng ngày hoặc nấu chè, cháo. Hiện tại các bản Khe Dây, Cây Cà vẫn còn.

Ngô tím: Giống như lúa Sava, ngô tím là loại cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương. Ngô tím ăn béo, trồng xen với đậu xanh trên rẫy, nhưng thời gian canh tác dài, năng suất thấp. Nếu trồng ngô tím trên rẫy thường chậm vụ lúa nương. Một số hộ bản Cồ Tràng, Khe Cát đã trồng giống ngô này trên bãi để vẫn đảm bảo có thu hoạch, không ảnh hưởng thời vụ cây trồng khác. Tuy nhiên, vì năng suất thấp, vì sinh kế nên giống ngô tím ngày nay không còn bị thay thế dần bằng giống ngô lai.

3.2.Tri thức bản địa liên quan tới chăn nuôi

Các giống vật nuôi truyền thống ở các bản Vân Kiều Quảng Ninh là Lợn cỏ địa phương, bò, trâu, gà, vịt. Trong chăn nuôi gia súc, người dân có kinh nghiệm rất đáng lưu ý đây là cách chọn giống vật nuôi. Chẳng hạn kinh nghiệm chọn giống Trâu, người dân có câu:

« Sói óc là tróc cửa nhà

Tâm tinh tóc tạng khoang nang đập chi

Xưa sườn hồng võ có như không »

Xoáy óc là loại trâu hỏn. Tâm tinh là xoáy đóng nơi hóc mắt. Xưa sườn, khoảng cách giữa sừng với tai xưa nhau là trâu không chịu được rét. Nếu trâu móng dài không biết cày kéo được chỉ ăn thịt.

Với trâu nái, khi chọn giống người dân dựa vào vú sữa, Trâu bụng thon đẻ thưa, bụng to đẻ dày. Khi trâu có chửa để biết sinh trâu đực hoặc cái xem vú. Nếu 4 không đều nhau sinh trâu đực, 4 vú đều nhau sinh trâu cái. Loại trâu có xoáy giữa bụng thì hay đau bụng. Trước khi vào vụ người dân phải đốt nương, để có cỏ cho trâu ăn trước khi bước vào vụ cày bừa, người Vân Kiều ở Trường Sơn gieo ngô vào bãi hoặc một góc nương khi vào vụ cày kéo họ lấy thân ngô cho Trâu bò ăn

nhằm giữ sức kéo. Ngày nay không còn ai gieo ngô cho Trâu ăn vì Trâu bò thả hoang nhiều không ai bảo quản nên dân không dám gieo ngô.

Với gia súc nhỏ như lợn, trước đây người Vân Kiều nuôi lợn thường thả rông, khi lợn đẻ không có chế độ chăm sóc đặc biệt, nhưng lợn con không bị đi phân trắng. Lý do khi lợn đẻ xong cho uống thuốc lá, loại thuốc dùng cho phụ nữ sau khi sinh sẽ giúp cho lợn mẹ khỏe mạnh, chống bệnh tật, lợn con không có phân trắng.

3.3. Tri thức bản địa liên quan tới nghề thủ công truyền thống

Bởi nghề thủ công truyền thống của người Vân Kiều không nhiều ngoài đan lát, hơn nữa do thời gian nghiên cứu dưới địa bàn chưa nhiều nên không cơ hội tìm hiểu khai thác sâu chủ đề này. Kinh nghiệm giữ cho sản phẩm đan được lâu bền, trước khi đan, nan phải được phơi khô, ngâm nước 1-3 ngày. Sau khi đan xong, sản phẩm gác gác bếp để tránh mối mọt. Đây là cách làm rất phổ biến có thể thấy nhiều vùng nông thôn trong cả nước. Chúng tôi cho rằng đây không phải là tri thức bản địa của riêng người Vân Kiều cư trú ở dải Trường Sơn.

3.4. Tri thức bản địa liên quan tới các bài thuốc dân gian

Sử dụng thuốc nam chữa bệnh là một trong vốn tri thức vô cùng quý báu của người dân, cần phải được tiếp quản, duy trì và phát triển nó. Ngoài ra, người Vân Kiều còn sử dụng hình thức « thổi bùa » để chữa bệnh. Thổi bùa có thể chữa lành vết rạn nứt, các vết thương do ngã cây, gãy chân, gãy tay, đau răng... Để thổi bùa hiệu nghiệm, các vết thương này phải chưa qua sử dụng thuốc tây. Cụ Hồ Thu bản Lâm Ninh, Mệ Chiêm bên Đường xã Trường Sơn là những người thổi bùa có uy tín. Sự thật, bí quyết thổi bùa chỉ có chính người hành nghề biết. Ngay cả con cháu cũng không thể biết được bí quyết này, chính vì vậy khi các nhà nghiên cứu không phải là người địa phương, không tạo được sự tin cậy nên không thể khai thác sâu. Chúng tôi chỉ xin ghi nhận và mong đợi nghiên cứu khác bù đắp thiếu hụt này. Sau đây chúng tôi xin mô tả một số bài thuốc điều trị bằng cây thuốc nam của bà con Vân Kiều qua nguồn tin cung cấp là Cụ Hồ Thu bản Lâm Ninh – Trường Xuân và Mệ Chiêm – xã Trường Sơn.

Thuốc chữa bệnh phong khớp

Dược liệu : Rễ cây Hồng Anh, thân cây cột sống, rễ cây Khớp. 3 loại này rửa sạch cắt khúc hoặc sát lát mỏng, phơi ráo hoặc gang vàng hạ thổ, trộn lẫn và đun nước uống như uống nước chè. Mỗi ấm uống 2 -3 nước, uống sau bữa ăn. Tùy theo bệnh nặng mà uống. Người mới bị uống khoảng 5-7 ấm. Trong quá trình uống thuốc không phải ăn kiêng.

Công dụng : Thuốc này chữa trị các bệnh khớp, vôi hay gai hóa cột sống, đau dây thần kinh tay hoặc chân, mọi gối của người già.

Thuốc chữa bệnh chảy máu dạ con ở phụ nữ

Dược liệu : Cây ráo ráo, tiếng Vân Kiều gọi là cây Nung. Cây này đem về rửa sạch, rang vàng hạ thổ hoặc phơi héo đun nước uống. Uống khoảng 15 ngày.

Công dụng : Chữa bệnh chảy máu dạ con, phụ nữ mới sinh uống vào nước da hồng hào, bụng không bị đau.

Thuốc chữa bệnh tử cung, đau dạ dày, đại tràng

Dược liệu : Vỏ cây sắt (tiếng Vân Kiều là xiu ray) sắt mỏng cân khoảng 3g; Củ gọt (mù mây) cân khoảng 3g. Hai loại này rửa sạch rang vàng hạ thổ sắc nước uống. Mỗi ấm uống khoảng 2 -3 lần nước. Uống liên tục khoảng 5 ấm. Trong thời gian uống không phải ăn kiêng.

Công dụng : Chữa đau tử cung, đau dạ dày, đau đại tràng.

Thuốc chữa nấm phân phụ của phụ nữ

Dược liệu : Củ sắt, củ gọt (mù mây), cây nung, cây khúc khắc (thỏ phục linh). 4 loại này rửa sạch, sắt ra thành miếng, trộn đều đun nước uống giống uống nước chè bình thường.

Công dụng : Giúp phụ nữ nhanh chóng hết nấm ở phần phụ, hết bị phụ khoa.

Thuốc chống sản cho phụ nữ sau sinh

Dược liệu : Cây gói chim, cây BiBi⁸ (tiếng Kinh gọi là cây Từ Bi), cây đinh lăng. 3 loại cây này rửa sạch và đun nước uống. Sau khi phụ nữ sinh xong có thể uống luôn 1 bát còn hơi ấm. 3 loại cây này còn dùng để xông cho phụ nữ sau sinh. Mỗi ngày xông 1 -2lần. Xông khoảng 1 tuần. Sau mỗi lần xông có thể uống thêm 1 bát nước thuốc. Cứ thế sau khoảng 3 ngày phụ nữ đã đứng dậy ra sông giặt giũ. Đây là bài thuốc của vợ cụ Hồ Thu bản Lâm Ninh xã Trường Xuân. Ngoài ra ở bến Đường xã Trường Sơn phụ nữ dùng cây thuốc khác để cho phụ nữ sau sinh đó là: Lá bibi(cây từ bi), Lá xả, Cây xương cá. Tất cả đem đun nước xông sau khi đẻ cũng làm cho tay chân cứng cáp không bị nổi gân bàn tay, chân. Đối với phụ nữ sinh con so (sinh lần đầu) xông liên tục 7 ngày, sinh con thứ xông 3 ngày.

Công dụng : Bài thuốc này giúp cho gân cốt rắn chắc, không ớn lạnh khi thời tiết lạnh, thuốc còn giúp cho khí hư được ra hết, không bị đau bụng, đau lưng.

Ngoài ra, trong dân gian bà con còn dùng cây từ BiBi (Từ Bi) chữa vết thương cổ tử cung phụ nữ. Đặc biệt với người sinh con phải khâu phần phụ. Có thể dùng lá cây BiBi hơ lên lửa cho héo sau đó đắp vào chỗ vết khâu. Lá cây Bibi còn dùng để tắm cho trẻ mới sinh rất lành.

Trong quá trình nghiên cứu tại hiện trường, chúng tôi đã lên rừng tìm cây thuốc cùng bà con, nhưng do không có máy ảnh nên không chụp được ảnh của từng loại cây. Đây là một hạn chế trong giới thiệu bài thuốc. Xong chúng tôi ghi nhận điều này và mong rằng dự án nên phát triển vườn cây thuốc nam giúp chăm sóc sức khỏe người dân tốt hơn.

IV. Kết luận, Khuyến nghị

4.1. Kết luận

Cho tới nay, chưa có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa người BruVân Kiều cư trú hai xã Trường Xuân và Trường Sơn. Hầu hết các nghiên cứu đều chưa đưa ra khuyến nghị thật sự phù hợp và khả thi để giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người.

Xuất hiện mô hình quản lý và các dạng tổ chức xã hội mới. Kết nối gia đình theo dòng họ hiện nay vẫn còn, tương tác dòng họ chưa hẳn đã mất đi tinh thần tình nhưng vai trò của dòng họ đã giảm. Người ta không chỉ tương tác trong dòng họ mà còn tham gia nhiều các tổ chức, mạng lưới chính thức và không chính thức khác. Chẳng hạn tham gia tổ chức hội nông dân, hội phụ nữ. Tham gia các tổ nhóm tín dụng vi mô, tham gia các nhóm sở thích (nuôi ong, chèo chuối, nuôi lợn nái). Đây là một hình thức tổ chức xã hội mới mà trước đây không hề có trong các làng bản truyền thống. Quá trình tham gia các nhóm, các tổ chức, là quá trình tăng cường hơn nữa các tương tác xã hội, giao thoa văn hóa cũng là quá trình thu nhận các tri thức khoa học mới.

Loại hình văn hóa tôn giáo tín ngưỡng: Tín ngưỡng của người Vân Kiều còn ở dạng sơ khai, đặt niềm tin chủ yếu vào các vị thần tự nhiên gọi là Yàng. Khi trong làng bản có sự kiện trọng đại mà con người không thể giải thích cần sự biện minh của Yàng. Cúng Yàng và tin ở sức mạnh huyền bí của tự nhiên. Người Vân Kiều có totem giáo thờ Trâu, coi Trâu là tổ tiên của mình. Trong văn hóa tín ngưỡng người Vân Kiều có các lễ cúng: Cúng ma chay (đám chay); Thờ cúng tổ tiên; Họ

⁸ Cây BIBi hay còn gọi là Từ Bi mọc rất nhiều ở bờ rào, trong rừng, ngoài ruộng. Dân gian còn sử dụng loại cây này để đuổi tà ma. Nước của cây Từ Bi khi đun lên có màu xanh lam và nhớt.

đặc biệt coi trọng việc thờ cúng tổ tiên và quan niệm người chết ở thế giới bên kia nhưng vẫn đổi theo cuộc sống của người đang sống. Đám chay là một trong những lễ quan trọng của gia đình và dòng họ. Tuy nhiên ngày nay tôn giáo tín ngưỡng trong việc thờ cúng đã và đang biến đổi. Biến đổi trong lễ vật và quy mô tổ chức. Tuy nhiên hình thức tổ chức các lễ cúng không thay đổi. Ở cả bốn bản nghiên cứu, người Vân Kiều vẫn còn duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và cúng Yàng. Đây có lẽ là những thứ đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người dân.

Lễ hội. Ngoài hội làng (lễ làng), người Vân Kiều ở hai xã Trường Sơn, Trường Xuân vẫn duy trì được các lễ hội cúng thần nghề nghiệp. Có tất cả 5 lễ cúng thần nghề nghiệp: Lễ mở cửa rừng, lễ lấp lỗ, Lễ cầu bông cầu chén, Lễ mừng lúa mới, lễ ăn cơm mới. Ngày nay quy mô tổ chức lễ phụ thuộc nhiều vào kinh tế gia đình. Các lễ vật cũng biến đổi theo điều kiện kinh tế, tuy nhiên trình tự tiến hành lễ cúng vẫn còn nguyên vẹn.

Nghệ thuật tạo hình: Tục cà răng, tạo hình xăm của người Vân Kiều xưa hiện nay đã không còn duy trì. Chỉ còn thế hệ người già lưu giữ dấu ấn. Một số tài liệu gọi đây là một hủ tục.

Các hình thức văn nghệ dân gian: Người Vân Kiều có vốn văn nghệ dân gian không nhiều. Chủ yếu là hò lia, hát đối, hát ru, chuyện cổ dân gian. Ngày nay, nhiều sinh hoạt văn nghệ cộng đồng không còn nữa như hát đối, rất ru. Có loại biến mất hoàn toàn như hò lia. Các điệu múa (múa vòng) vẫn được duy trì trong các dịp lễ, tang, hội.

Nhạc cụ: Nhạc cụ phổ biến là Sáo, Pi, Thanh La, Còi, Trống, Nhị. Nhạc cụ được sử dụng các dịp trọng lễ. Thế hệ trung niên và người già vẫn ưa dùng nhạc cụ này. Một số nhạc cụ không do người Vân Kiều làm như Trống, Thanh la nhưng vẫn được dùng phổ biến vào các dịp lễ và họ coi đó là một phần tất yếu của đời sống tinh thần.

Các loại hình văn hóa vật thể biến đổi mạnh. Nhà cửa, dụng cụ sản xuất, trang phục là những thứ thay đổi mạnh mẽ trong đời sống. Nhà sàn có xu hướng chuyển thành nhà trệt. Hoặc trang phục theo xu hướng của người Kinh, mua đồ may mặc sẵn. Các dụng cụ sản xuất có thêm máy cày, máy tuốt, không đơn giản là cuốc, gậy chọc lỗ bỏ hạt.

Tri thức bản địa liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi. Do chuyển đổi hình thức canh tác, một số loại giống cây trồng vật nuôi truyền thống đã mất. Như lúa Sava, ngô tím. Do đó các tri thức bản địa về trồng trọt không thể áp dụng trong môi trường canh tác mới. Một số tri thức bản địa liên quan đến vật nuôi như cách chọn giống vẫn được duy trì và đang trong quá trình kiểm nghiệm để sử dụng trong bối cảnh mới

Tri thức bản địa liên quan tới các bài thuốc. Tại các bản Vân Kiều có nhiều người biết hái thuốc nam chữa bệnh và có uy tín trong cộng đồng. Một số người đã biến nó thành nghề và thu nhập khá từ nghề hái thuốc này.

Nguyên nhân: Mọi biến đổi đều có cội rễ của nó, từ những biến đổi về văn hóa của người BruVân Kiều nói trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất: Tác động của các chính sách Nông Lâm nghiệp, chương trình phát triển, xóa đói giảm nghèo. Như đã có dịp trình bày, khi thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, phát triển cộng đồng (như chương trình 135, 134, dự án của RDSC, RDPR) đã góp phần không nhỏ đến cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, trong đó không thể không có tác động đến khía cạnh văn hóa. Chẳng hạn làm thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, thay đổi hình thức canh tác sản xuất (từ đốt nương làm rẫy chuyển sang làm ruộng nước, lúa lai). Các chương trình dự án và chính sách về khuyến nông đã cung cấp một lượng lớn các khóa tập huấn, các mô hình nông nghiệp giúp bà con thay đổi tập quán sản xuất cũng như ứng xử với tự nhiên. Đặc biệt chương trình 02 giao đất giao rừng, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đã có tác động không nhỏ tới lối sống tộc người, từ kiến trúc nhà cửa cho tới hình thức văn nghệ. Chắc chắn ngày nay không

còn ai dám đưa trâu vào rừng kéo gỗ, vừa kéo vừa hò. Công việc này trước đây làm công khai vì luật bảo vệ rừng chưa chặt chẽ ngày nay phải làm một cách giấu giếm thậm chí là vụng trộm.

Thứ hai: Tác động của giao thông. Con đường Trường Sơn hoàn thành giúp việc đi lại, giao lưu của người dân các bản Vân Kiều xa với các trung tâm văn hóa, xã huyện cũng là một trong những nguyên nhân làm thay đổi nhanh chóng phong tục tập quán, lối sống của người dân. Việc mua bán, trao đổi hàng hóa có thể diễn ra hàng ngày, giúp người dân chuyển từ tự cấp tự túc sang trao đổi buôn bán.

Thứ ba: Quá trình xâm nhập mạnh mẽ văn hóa người Kinh. Đặc điểm cư trú người Vân Kiều các bản Trường Xuân và Trường Sơn ở khá gần với người Kinh. Dân số Vân Kiều so với người Kinh chỉ chiếm phần “thiểu số”. Do quá trình sinh sống gần với người Kinh, các trao đổi ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa diễn ra hàng ngày cũng là một tác nhân quan trọng làm biến đổi dần tư duy, phong tục tập quán. Bên cạnh đó là các hình thức tuyên truyền về văn hóa và lối sống hiện đại làm cho các giải thích vấn đề theo hướng thực tế khoa học. Niềm tin vào lực lượng siêu hình huyền bí với dần trong tâm trí, các nghi lễ chuyển dần sang thế tục hóa.

4.2. Khuyến nghị

Thứ nhất: Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết và tạo cơ hội để người dân tự quyết định cho sự phát triển của cá nhân và cộng đồng. Biến đổi văn hóa tộc người được thừa nhận là chuyện không tránh khỏi với bất cứ tộc người nào. Có điều biến đổi tới mức nào, theo xu hướng nào là điều quan trọng. Chúng tôi chưa thể đưa ra những nhận xét tiêu cực hoặc tích cực cho từng biến đổi vì đó là một quá trình. Hơn nữa có những biến đổi tốt cho ngày hôm nay nhưng không tốt trong tương lai. Chúng ta cũng biết rằng việc tiếp nhận văn hóa hay hòa nhập là việc không thể ép buộc. Văn hóa là thứ không thể so sánh, không thể nói văn hóa tộc người này hơn tộc người khác, vì thế không nên và không thể xây dựng mô hình văn hóa áp đặt cho cộng đồng. Giao thoa là tất yếu và trong quá trình đó nên tôn trọng lựa chọn của người dân. **Chỉ có điều, khi thực hiện một chương trình, chính sách nên có những quan tâm đến khía cạnh văn hóa, nên dự tính trước các tác động có thể xảy ra để ra quyết định đúng đắn nhất.**

Thứ hai: Khuyến khích duy trì hội làng, tuyên truyền văn nghệ dân gian. Lễ hội là một trong những hoạt động văn hóa đặc trưng của tộc người. Ủng hộ hoặc khuyến khích cộng đồng duy trì hội làng là điều nên làm. Trong lễ hội tổ chức chèo chơi dân gian của dân tộc, thi hát ru, hát dân ca giữa các đội văn nghệ. Giúp thành lập các đội văn nghệ hoặc tuyên truyền qua sinh hoạt đoàn thành niên, HPN các bài hát dân ca, hát ru của dân tộc mình.

Thứ ba: Có hình thức bảo tồn duy trì các bài thuốc nam hoặc xây dựng vườn cây thuốc nam: Những tri thức bản địa hình thành là cả một quá trình tích lũy lâu dài và đã có sự kiểm nghiệm thực tế. Người Vân Kiều ở hai xã Trường Sơn, Trường Xuân đều có những thầy thuốc giỏi và uy tín. Nhưng những thầy thuốc hầu hết là người già chẳng hạn cụ Hồ Thu, Mệ Chiêm, Mệ của Hồ Nam (bí thư bản Lâm Ninh), có thể coi là những người nòng cốt trong việc truyền dạy lại các bài thuốc chữa bệnh. Chúng tôi cho rằng đây là vốn quý nên được tiếp cận và phát triển.